

Số: 2334 /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi Mã bưu chính quốc gia cho đối tượng là phường, xã
và các đơn vị hành chính tương đương**

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1657/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cao Bằng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1658/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1659/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1663/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Tháp năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1667/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1668/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Cần Thơ năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1671/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lâm Đồng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1673/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lào Cai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1674/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Ninh Bình năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1675/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1676/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Phú Thọ năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Nghệ An năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1682/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1687/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Vĩnh Long năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2475/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ thông tin và Truyền thông ban hành Mã bưu chính quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bưu chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục sửa đổi Mã bưu chính quốc gia cho đối tượng là phường, xã và các đơn vị hành chính tương đương đã ban hành tại Quyết định số 2475/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Bưu chính, Cục trưởng Cục Bưu điện Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Cổng TTĐT của Bộ (để đăng tải);
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- VNPOST, các DNBC (để thực hiện);
- Lưu: VT, BC (3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Đức Long

DANH MỤC MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA CHO ĐỐI TƯỢNG LÀ PHƯỜNG, XÃ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TƯƠNG ĐƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCN ngày tháng năm 2025
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã bưu chính	Trang
1	An Giang	90, 91, 92	2
2	Bắc Ninh	16, 26	5
3	Cà Mau	97, 98	8
4	Cao Bằng	21	10
5	TP. Cần Thơ	94, 95, 96	12
6	TP. Đà Nẵng	50, 51, 52	15
7	Đắk Lắk	56, 63, 64	18
8	Điện Biên	32	21
9	Đồng Nai	67, 76	23
10	Đồng Tháp	81, 84	26
11	Gia Lai	55, 61, 62	29
12	TP. Hà Nội	10, 11, 12, 13, 14	33
13	Hà Tĩnh	45, 46	36
14	TP. Hải Phòng	03, 04, 05	38
15	TP. Hồ Chí Minh	70, 71, 72, 73, 74, 75, 78	41
16	TP. Huế	49	45
17	Hưng Yên	06, 17	46
18	Khánh Hòa	57, 59	49
19	Lai Châu	30	51
20	Lạng Sơn	25	52
21	Lào Cai	31, 33	54
22	Lâm Đồng	65, 66, 77	57
23	Ninh Bình	07, 08, 18	60
24	Nghe An	43, 44	63
25	Phú Thọ	15, 35, 36	66
26	Quảng Ninh	01, 02	70
27	Quảng Ngãi	53, 54, 60	72
28	Quảng Trị	47, 48	75
29	Sơn La	34	77
30	Tây Ninh	80, 82, 83	79
31	Tuyên Quang	20, 22	82
32	Thái Nguyên	23, 24	85
33	Thanh Hóa	40, 41, 42	88
34	Vĩnh Long	85, 86, 87	92

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
1		TỈNH AN GIANG	
	1	X. An Phú	90456
	2	X. Vĩnh Hậu	90469
	3	X. Nhơn Hội	90462
	4	X. Khánh Bình	90461
	5	X. Phú Hữu	90458
	6	X. Tân An	90413
	7	X. Châu Phong	90415
	8	X. Vĩnh Xương	90410
	9	X. Phú Tân	90324
	10	X. Phú An	90308
	11	X. Bình Thạnh Đông	90320
	12	X. Chợ Vàm	90310
	13	X. Hoà Lạc	90315
	14	X. Phú Lâm	90311
	15	X. Châu Phú	90619
	16	X. Mỹ Đức	90610
	17	X. Vĩnh Thạnh Trung	90607
	18	X. Bình Mỹ	90617
	19	X. Thạnh Mỹ Tây	90613
	20	X. An Cư	90708
	21	X. Núi Cấm	90720
	22	X. Ba Chúc	90809
	23	X. Tri Tôn	90806
	24	X. Ô Lâm	90817
	25	X. Cô Tô	90818
	26	X. Vĩnh Gia	90811
	27	X. An Châu	90906
	28	X. Bình Hòa	90908
	29	X. Cần Đăng	90910
	30	X. Vĩnh Hanh	90911
	31	X. Vĩnh An	90913
	32	X. Chợ Mới	90206
	33	X. Cù Lao Giêng	90224
	34	X. Hội An	90221
	35	X. Long Điền	90225
	36	X. Nhơn Mỹ	90209
	37	X. Long Kiến	90217
	38	X. Thoại Sơn	90973
	39	X. Óc Eo	90969
	40	X. Định Mỹ	90963
	41	X. Phú Hòa	90961

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Vĩnh Trạch	90962
	43	X. Tây Phú	90966
	44	P. Long Xuyên	90119
	45	P. Bình Đức	90112
	46	P. Mỹ Thới	90117
	47	P. Châu Đốc	90513
	48	P. Vĩnh Tế	90509
	49	P. Tân Châu	90420
	50	P. Long Phú	90418
	51	P. Tịnh Biên	90706
	52	P. Thới Sơn	90712
	53	P. Chi Lăng	90715
	54	X. Mỹ Hoà Hưng	90111
	55	X. Vĩnh Bình	92114
	56	X. Vĩnh Thuận	92112
	57	X. Vĩnh Phong	92113
	58	X. Vĩnh Hòa	92008
	59	X. U Minh Thượng	92012
	60	X. Đông Hòa	91908
	61	X. Tân Thạnh	91910
	62	X. Đông Hưng	91918
	63	X. An Minh	91917
	64	X. Vân Khánh	91913
	65	X. Tây Yên	91809
	66	X. Đông Thái	91813
	67	X. An Biên	91815
	68	X. Định Hòa	92210
	69	X. Gò Quao	92206
	70	X. Vĩnh Hòa Hưng	92217
	71	X. Vĩnh Tuy	92216
	72	X. Giồng Riềng	92306
	73	X. Thạnh Hưng	92308
	74	X. Long Thạnh	92313
	75	X. Hòa Hưng	92320
	76	X. Ngọc Chúc	92317
	77	X. Hòa Thuận	92316
	78	X. Tân Hội	91210
	79	X. Tân Hiệp	91206
	80	X. Thạnh Đông	91217
	81	X. Thạnh Lộc	91711
	82	X. Châu Thành	91717
	83	X. Bình An	91714
	84	X. Hòn Đất	91306
	85	X. Sơn Kiên	91313
	86	X. Mỹ Thuận	91319

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Hòa Điền	91608
	88	X. Kiên Lương	91606
	89	X. Giang Thành	91411
	90	X. Vĩnh Điều	91408
	91	P. Vĩnh Thông	91110
	92	P. Rạch Giá	91118
	93	P. Hà Tiên	91513
	94	P. Tô Châu	91510
	95	Đặc khu Kiên Hải	92410
	96	Đặc khu Phú Quốc	92516
	97	Đặc khu Thổ Châu	92515
	98	X. Bình Giang	91310
	99	X. Bình Sơn	91309
	100	X. Hòn Nghệ	91613
	101	X. Sơn Hải	91612
	102	X. Tiên Hải	91511

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
2		TỈNH BẮC NINH	
	1	X. Chi Lăng	16819
	2	X. Phù Lãng	16826
	3	X. Yên Phong	16220
	4	X. Văn Môn	16218
	5	X. Tam Giang	16215
	6	X. Yên Trung	16213
	7	X. Tam Đa	16211
	8	X. Tiên Du	16420
	9	X. Liên Bảo	16419
	10	X. Tân Chi	16416
	11	X. Đại Đồng	16410
	12	X. Phất Tích	16413
	13	X. Gia Bình	16706
	14	X. Nhân Thắng	16708
	15	X. Đại Lai	16713
	16	X. Cao Đức	16710
	17	X. Đông Cứu	16717
	18	X. Lương Tài	16620
	19	X. Lâm Thao	16618
	20	X. Trung Chính	16607
	21	X. Trung Kênh	16611
	22	P. Kinh Bắc	16114
	23	P. Võ Cường	16118
	24	P. Vũ Ninh	16111
	25	P. Hạp Lĩnh	16120
	26	P. Nam Sơn	16121
	27	P. Từ Sơn	16318
	28	P. Tam Sơn	16309
	29	P. Đông Nguyên	16307
	30	P. Phù Khê	16312
	31	P. Thuận Thành	16524
	32	P. Mạo Điện	16522
	33	P. Trại Lộ	16520
	34	P. Trí Quả	16510
	35	P. Song Liễu	16514
	36	P. Ninh Xá	16518
	37	P. Quế Võ	16827
	38	P. Phương Liễu	16814
	39	P. Nhân Hòa	16811
	40	P. Đào Viên	16822
	41	P. Bồng Lai	16820

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Đại Sơn	26414
	43	X. Sơn Động	26429
	44	X. Tây Yên Tử	26427
	45	X. Dương Hưu	26422
	46	X. Yên Định	26418
	47	X. An Lạc	26421
	48	X. Vân Sơn	26410
	49	X. Biên Động	26512
	50	X. Lục Ngạn	26536
	51	X. Đèo Gia	26534
	52	X. Sơn Hải	26519
	53	X. Tân Sơn	26517
	54	X. Biên Sơn	26521
	55	X. Sa Lý	26514
	56	X. Nam Dương	26529
	57	X. Kiên Lao	26526
	58	X. Lục Sơn	26332
	59	X. Trường Sơn	26330
	60	X. Cẩm Lý	26321
	61	X. Đông Phú	26310
	62	X. Nghĩa Phương	26327
	63	X. Lục Nam	26333
	64	X. Bắc Lũng	26322
	65	X. Bảo Đài	26313
	66	X. Lạng Giang	26629
	67	X. Mỹ Thái	26622
	68	X. Kép	26610
	69	X. Tân Dĩnh	26626
	70	X. Tiên Lục	26618
	71	X. Yên Thế	26727
	72	X. Bồ Hạ	26723
	73	X. Đồng Kỳ	26724
	74	X. Xuân Lương	26713
	75	X. Tam Tiến	26714
	76	X. Tân Yên	26830
	77	X. Ngọc Thiện	26825
	78	X. Nhã Nam	26811
	79	X. Phúc Hòa	26809
	80	X. Quang Trung	26813
	81	X. Hợp Thịnh	26920
	82	X. Hiệp Hòa	26932
	83	X. Hoàng Vân	26912
	84	X. Đồng Việt	26226
	85	X. Xuân Cẩm	26924
	86	P. Chũ	26506

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	P. Phượng Sơn	26531
	88	P. Tự Lạn	26162
	89	P. Việt Yên	26175
	90	P. Nénh	26169
	91	P. Vân Hà	26166
	92	P. Bắc Giang	26122
	93	P. Đa Mai	26113
	94	P. Tiên Phong	26219
	95	P. Tân An	26215
	96	P. Yên Dũng	26227
	97	P. Tân Tiến	26117
	98	P. Cảnh Thụy	26207
	99	X. Tuấn Đạo	26425

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
3		TỈNH CÀ MAU	
	1	X. Tân Thuận	98721
	2	X. Tân Tiến	98720
	3	X. Tạ An Khương	98708
	4	X. Trần Phán	98710
	5	X. Thanh Tùng	98717
	6	X. Đầm Dơi	98706
	7	X. Quách Phẩm	98716
	8	X. U Minh	98314
	9	X. Nguyễn Phích	98312
	10	X. Khánh Lâm	98311
	11	X. Khánh An	98313
	12	X. Phan Ngọc Hiến	98913
	13	X. Đất Mũi	98912
	14	X. Tân Ân	98914
	15	X. Khánh Bình	98413
	16	X. Đá Bạc	98419
	17	X. Khánh Hưng	98409
	18	X. Sông Đốc	98417
	19	X. Trần Văn Thời	98406
	20	X. Thới Bình	98206
	21	X. Trí Phải	98207
	22	X. Tân Lộc	98216
	23	X. Biển Bạch	98211
	24	X. Đất Mũi	98810
	25	X. Năm Căn	98806
	26	X. Tam Giang	98812
	27	X. Cái Đôi Vàm	98507
	28	X. Nguyễn Việt Khái	98515
	29	X. Phú Tân	98511
	30	X. Phú Mỹ	98512
	31	X. Lương Thế Trân	98616
	32	X. Tân Hưng	98611
	33	X. Hưng Mỹ	98613
	34	X. Cái Nước	98606
	35	P. An Xuyên	98113
	36	P. Lý Văn Lâm	98121
	37	P. Tân Thành	98112
	38	P. Hòa Thành	98120
	39	X. Hồ Thị Kỷ	98217
	40	X. Phong Thạnh	97517
	41	X. Hồng Dân	97315

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Vĩnh Lộc	97307
	43	X. Ninh Thanh Lợi	97310
	44	X. Ninh Quới	97313
	45	X. Gành Hào	97606
	46	X. Định Thành	97614
	47	X. An Trạch	97613
	48	X. Long Điền	97611
	49	X. Đông Hải	97617
	50	X. Hòa Bình	97706
	51	X. Vĩnh Mỹ	97714
	52	X. Vĩnh Hậu	97712
	53	X. Phước Long	97406
	54	X. Vĩnh Phước	97414
	55	X. Phong Hiệp	97415
	56	X. Vĩnh Thanh	97411
	57	X. Vĩnh Lợi	97214
	58	X. Hưng Hội	97209
	59	X. Châu Thới	97206
	60	P. Bạc Liêu	97116
	61	P. Vĩnh Trạch	97112
	62	P. Hiệp Thành	97114
	63	P. Giá Rai	97516
	64	P. Láng Tròn	97508

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
4		TỈNH CAO BẰNG	
	1	X. Quảng Lâm	21416
	2	X. Nam Quang	21414
	3	X. Lý Bôn	21410
	4	X. Bảo Lâm	21420
	5	X. Yên Thổ	21418
	6	X. Sơn Lộ	21365
	7	X. Hưng Đạo	21363
	8	X. Bảo Lạc	21356
	9	X. Cốc Pàng	21359
	10	X. Cô Ba	21357
	11	X. Khánh Xuân	21372
	12	X. Xuân Trường	21370
	13	X. Huy Giáp	21368
	14	X. Ca Thành	21512
	15	X. Phan Thanh	21516
	16	X. Thành Công	21517
	17	X. Tam Kim	21520
	18	X. Nguyên Bình	21506
	19	X. Tĩnh Túc	21514
	20	X. Minh Tâm	21524
	21	X. Thanh Long	21233
	22	X. Cấn Yên	21229
	23	X. Thông Nông	21225
	24	X. Trường Hà	21214
	25	X. Hà Quảng	21226
	26	X. Lũng Nặm	21212
	27	X. Tổng Cột	21224
	28	X. Nam Tuấn	21157
	29	X. Hòa An	21177
	30	X. Bạch Đằng	21166
	31	X. Nguyễn Huệ	21172
	32	X. Minh Khai	21615
	33	X. Canh Tân	21614
	34	X. Kim Đồng	21613
	35	X. Thạch An	21622
	36	X. Đông Khê	21606
	37	X. Đức Long	21608
	38	X. Phục Hòa	21665
	39	X. Bế Văn Đàn	21926
	40	X. Độc Lập	21907
	41	X. Quảng Uyên	21906

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Hạnh Phúc	21918
	43	X. Quang Hán	21830
	44	X. Trà Lĩnh	21826
	45	X. Quang Trung	21828
	46	X. Đoàn Dương	21818
	47	X. Trùng Khánh	21806
	48	X. Đàm Thủy	21825
	49	X. Đình Phong	21808
	50	X. Hạ Lang	21720
	51	X. Lý Quốc	21709
	52	X. Vinh Quý	21715
	53	X. Quang Long	21707
	54	P. Thục Phán	21117
	55	P. Nùng Trí Cao	21118
	56	P. Tân Giang	21112

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
5		TP. CẦN THƠ	
	1	P. Ninh Kiều	94119
	2	P. Cái Khế	94107
	3	P. Tân An	94120
	4	P. An Bình	94118
	5	P. Thới An Đông	94210
	6	P. Bình Thủy	94206
	7	P. Long Tuyền	94211
	8	P. Cái Răng	94913
	9	P. Hưng Phú	94912
	10	P. Ô Môn	94313
	11	P. Phước Thới	94308
	12	P. Thới Long	94310
	13	P. Trung Nhứt	94409
	14	P. Thuận Hưng	94413
	15	P. Thốt Nốt	94406
	16	X. Phong Điền	94806
	17	X. Nhon Ái	94811
	18	X. Thới Lai	94706
	19	X. Đông Thuận	94712
	20	X. Trường Xuân	94716
	21	X. Trường Thành	94718
	22	X. Cờ Đỏ	94606
	23	X. Đông Hiệp	94615
	24	X. Trung Hưng	94610
	25	X. Vĩnh Thạnh	94506
	26	X. Vĩnh Trinh	94516
	27	X. Thạnh An	94512
	28	X. Thạnh Quới	94508
	29	P. Tân Lộc	94412
	30	X. Trường Long	94810
	31	X. Thạnh Phú	94611
	32	X. Thới Hưng	94607
	33	P. Vị Thanh	95115
	34	P. Vị Tân	95109
	35	P. Long Bình	95411
	36	P. Long Mỹ	95415
	37	P. Long Phú 1	95409
	38	P. Đại Thành	95607
	39	P. Ngã Bảy	95606
	40	X. Hòa Lự	95112
	41	X. Vị Thủy	95216

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Vĩnh Thuận Đông	95313
	43	X. Vị Thanh 1	95212
	44	X. Vĩnh Tường	95209
	45	X. Vĩnh Viễn	95306
	46	X. Xà Phiên	95310
	47	X. Lương Tâm	95309
	48	X. Thạnh Xuân	95813
	49	X. Tân Hòa	95811
	50	X. Trường Long Tây	95810
	51	X. Châu Thành	95715
	52	X. Đông Phước	95716
	53	X. Phú Hữu	95707
	54	X. Tân Bình	95516
	55	X. Hòa An	95518
	56	X. Phương Bình	95519
	57	X. Tân Phước Hưng	95511
	58	X. Hiệp Hưng	95509
	59	X. Phụng Hiệp	95507
	60	X. Thạnh Hòa	95514
	61	P. Phú Lợi	96116
	62	P. Sóc Trăng	96117
	63	P. Mỹ Xuyên	96118
	64	P. Vĩnh Phước	96813
	65	P. Vĩnh Châu	96816
	66	P. Khánh Hòa	96811
	67	P. Ngã Năm	96514
	68	P. Mỹ Quới	96510
	69	X. Hòa Tú	96617
	70	X. Gia Hòa	96618
	71	X. Nhu Gia	96619
	72	X. Ngọc Tố	96612
	73	X. Trường Khánh	96211
	74	X. Đại Ngãi	96209
	75	X. Tân Thạnh	96214
	76	X. Long Phú	96216
	77	X. Nhơn Mỹ	96310
	78	X. An Lạc Thôn	96313
	79	X. Kế Sách	96306
	80	X. Thới An Hội	96307
	81	X. Đại Hải	96317
	82	X. Phú Tâm	96407
	83	X. An Ninh	96411
	84	X. Thuận Hòa	96409
	85	X. Hồ Đắc Kien	96408
	86	X. Mỹ Tú	96460

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Long Hưng	96457
	88	X. Mỹ Hương	96459
	89	X. Tân Long	96513
	90	X. Phú Lộc	96556
	91	X. Vĩnh Lợi	96564
	92	X. Lâm Tân	96560
	93	X. Thạnh Thới An	96715
	94	X. Tài Văn	96714
	95	X. Liêu Tú	96711
	96	X. Lịch Hội Thượng	96709
	97	X. Trần Đề	96706
	98	X. An Thạnh	96914
	99	X. Cù Lao Dung	96915
	100	X. Phong Năm	96312
	101	X. Mỹ Phước	96461
	102	X. Lai Hòa	96815
	103	X. Vĩnh Hải	96809

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
6		TP. ĐÀ NẴNG	
	1	P. Hải Châu	50206
	2	P. Hòa Cường	50219
	3	P. Thanh Khê	50316
	4	P. An Khê	50309
	5	P. An Hải	50413
	6	P. Sơn Trà	50414
	7	P. Ngũ Hành Sơn	50510
	8	P. Hòa Khánh	50613
	9	P. Hải Vân	50611
	10	P. Liên Chiểu	50612
	11	P. Cẩm Lệ	50712
	12	P. Hòa Xuân	50707
	13	X. Hòa Vang	50817
	14	X. Hòa Tiến	50814
	15	X. Bà Nà	50818
	16	Đặc khu Hoàng Sa	50906
	17	P. Tam Kỳ	51119
	18	P. Quảng Phú	51120
	19	P. Hương Trà	51122
	20	P. Bàn Thạch	51121
	21	P. Điện Bàn	51426
	22	P. Điện Bàn Đông	51427
	23	P. An Thắng	51428
	24	P. Điện Bàn Bắc	51429
	25	P. Hội An	51319
	26	P. Hội An Đông	51320
	27	P. Hội An Tây	51321
	28	X. Núi Thành	52806
	29	X. Tam Mỹ	52823
	30	X. Tam Anh	52824
	31	X. Đức Phú	52825
	32	X. Tam Xuân	52826
	33	X. Tây Hồ	52717
	34	X. Chiên Đàn	52718
	35	X. Phú Ninh	52719
	36	X. Lãnh Ngọc	52621
	37	X. Tiên Phước	52622
	38	X. Thạnh Bình	52623
	39	X. Sơn Cẩm Hà	52624
	40	X. Trà Liên	52519
	41	X. Trà Giáp	52517

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Trà Tân	52511
	43	X. Trà Đốc	52509
	44	X. Trà My	52506
	45	X. Nam Trà My	52416
	46	X. Trà Tập	52407
	47	X. Trà Vân	52414
	48	X. Trà Linh	52410
	49	X. Trà Leng	52409
	50	X. Thăng Bình	51228
	51	X. Thăng An	51229
	52	X. Thăng Trường	51230
	53	X. Thăng Điện	51231
	54	X. Thăng Phú	51232
	55	X. Đồng Dương	51233
	56	X. Quế Sơn Trung	52122
	57	X. Quế Sơn	52121
	58	X. Xuân Phú	52120
	59	X. Nông Sơn	52123
	60	X. Quế Phước	52124
	61	X. Duy Nghĩa	51510
	62	X. Nam Phước	51506
	63	X. Duy Xuyên	51520
	64	X. Thu Bồn	51521
	65	X. Điện Bàn Tây	51430
	66	X. Gò Nổi	51431
	67	X. Đại Lộc	51624
	68	X. Hà Nha	51625
	69	X. Thượng Đức	51626
	70	X. Vu Gia	51627
	71	X. Phú Thuận	51628
	72	X. Thanh Mỹ	51906
	73	X. Bến Giằng	51918
	74	X. Nam Giang	51919
	75	X. Đắc Pring	51915
	76	X. La Dêê	51911
	77	X. La Êê	51909
	78	X. Sông Vàng	51718
	79	X. Sông Kôn	51708
	80	X. Đông Giang	51717
	81	X. Bến Hiên	51719
	82	X. A Vương	51807
	83	X. Tây Giang	51816
	84	X. Hùng Sơn	51817
	85	X. Hiệp Đức	52218
	86	X. Việt An	52219

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Phước Trà	52214
	88	X. Khâm Đức	52306
	89	X. Phước Năng	52309
	90	X. Phước Chánh	52311
	91	X. Phước Thành	52314
	92	X. Phước Hiệp	52317
	93	X. Tân Hiệp	51318
	94	X. Tam Hải	52809

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
7		TỈNH ĐẮK LẮK	
	1	X. Hòa Phú	63121
	2	X. Ea Drông	64017
	3	X. Ea Súp	63706
	4	X. Ea Rôk	63709
	5	X. Ea Bung	63714
	6	X. Ea Wer	63806
	7	X. Ea Nuôl	63808
	8	X. Ea Kiết	63916
	9	X. Ea M'Droh	63915
	10	X. Quảng Phú	63906
	11	X. Cuôr Đăng	63922
	12	X. Cư M'gar	63912
	13	X. Ea Tul	63920
	14	X. Pong Drang	63511
	15	X. Krông Búk	63513
	16	X. Cư Pong	63509
	17	X. Ea Khăl	63609
	18	X. Ea Drăng	63606
	19	X. Ea Wy	63615
	20	X. Ea Hiao	63612
	21	X. Krông Năng	63406
	22	X. Dliê Ya	63415
	23	X. Tam Giang	63410
	24	X. Phú Xuân	63407
	25	X. Krông Pắc	63222
	26	X. Ea KNuéc	63220
	27	X. Tân Tiến	63216
	28	X. Ea Phê	63208
	29	X. Ea Kly	63210
	30	X. Ea Kar	63306
	31	X. Ea Ô	63316
	32	X. Ea Knốp	63313
	33	X. Cư Yang	63319
	34	X. Ea Păl	63317
	35	X. M'Drăk	64506
	36	X. Ea Riêng	64508
	37	X. Cư M'ta	64507
	38	X. Krông Á	64510
	39	X. Cư Pao	64518
	40	X. Hòa Sơn	64408
	41	X. Dang Kang	64413

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Krông Bông	64420
	43	X. Yang Mao	64419
	44	X. Cư Pui	64417
	45	X. Liên Sơn Lắc	64317
	46	X. Đắk Liêng	64307
	47	X. Nam Ka	64311
	48	X. Đắk Phơi	64313
	49	X. Ea Ning	64112
	50	X. Dray Bhang	64106
	51	X. Ea Ktur	64113
	52	X. Krông Ana	64214
	53	X. Dư KMăl	64209
	54	X. Ea Na	64212
	55	P. Buôn Ma Thuật	63127
	56	P. Tân An	63109
	57	P. Tân Lập	63108
	58	P. Thành Nhất	63116
	59	P. Ea Kao	63123
	60	P. Buôn Hồ	64018
	61	P. Cư Bao	64014
	62	X. Buôn Đôn	63812
	63	X. Ea H'leo	63614
	64	X. Ea Trang	64512
	65	X. Ia Lốp	63711
	66	X. Ia RVê	63713
	67	X. Krông Nô	64314
	68	X. Vụ Bồn	63212
	69	X. Xuân Thọ	56321
	70	X. Xuân Cảnh	56315
	71	X. Xuân Lộc	56318
	72	X. Hòa Xuân	56818
	73	X. Tuy An Bắc	56222
	74	X. Tuy An Đông	56223
	75	X. Ô Loan	56224
	76	X. Tuy An Nam	56225
	77	X. Tuy An Tây	56226
	78	X. Phú Hòa 1	56915
	79	X. Phú Hòa 2	56916
	80	X. Tây Hòa	56717
	81	X. Hòa Thịnh	56710
	82	X. Hòa Mỹ	56718
	83	X. Sơn Thành	56719
	84	X. Sơn Hòa	56520
	85	X. Vân Hòa	56521
	86	X. Tây Sơn	56522

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Suối Trai	56518
	88	X. Ea Ly	56614
	89	X. Ea Bá	56615
	90	X. Đức Bình	56618
	91	X. Sông Hình	56611
	92	X. Xuân Lãnh	56415
	93	X. Phú Mỹ	56416
	94	X. Xuân Phước	56410
	95	X. Đồng Xuân	56417
	96	P. Phú Yên	56123
	97	P. Tuy Hòa	56122
	98	P. Bình Kiến	56119
	99	P. Xuân Đài	56308
	100	P. Sông Cầu	56320
	101	P. Đông Hòa	56816
	102	P. Hòa Hiệp	56817

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
8		TỈNH ĐIỆN BIÊN	
	1	X. Mường Nhé	32906
	2	X. Sín Thầu	32911
	3	X. Mường Toong	32916
	4	X. Nậm Kè	32912
	5	X. Quảng Lâm	32913
	6	X. Nà Hỳ	32806
	7	X. Mường Chà	32821
	8	X. Nà Búng	32819
	9	X. Chà Tở	32810
	10	X. Si Pa Phìn	32807
	11	X. Na Sang	32766
	12	X. Mường Tùng	32763
	13	X. Pa Ham	32759
	14	X. Nậm Nèn	32758
	15	X. Mường Pôn	32214
	16	X. Tủa Chùa	32606
	17	X. Sín Chải	32612
	18	X. Sính Phình	32617
	19	X. Tủa Thàng	32610
	20	X. Sáng Nhè	32618
	21	X. Tuần Giáo	32506
	22	X. Quài Tở	32524
	23	X. Mường Mùn	32516
	24	X. Pú Nhung	32513
	25	X. Chiềng Sinh	32521
	26	X. Mường Ảng	32406
	27	X. Nà Tấu	32118
	28	X. Búng Lao	32415
	29	X. Mường Lạn	32413
	30	X. Mường Phăng	32116
	31	X. Thanh Nưa	32216
	32	X. Thanh An	32208
	33	X. Thanh Yên	32220
	34	X. Sam Mún	32231
	35	X. Núa Ngam	32226
	36	X. Mường Nhà	32228
	37	X. Na Son	32310
	38	X. Xa Dung	32309
	39	X. Pu Nhi	32311
	40	X. Mường Luân	32319
	41	X. Tìà Đình	32316

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Phình Giàng	32314
	43	P. Mường Lay	32709
	44	P. Điện Biên Phủ	32120
	45	P. Mường Thanh	32119

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
9		TỈNH ĐỒNG NAI	
	1	X. Đại Phước	76259
	2	X. Nhơn Trạch	76268
	3	X. Phước An	76267
	4	X. Phước Thái	76214
	5	X. Long Phước	76213
	6	X. Long Thành	76206
	7	X. Bình An	76208
	8	X. An Phước	76210
	9	X. An Viễn	76320
	10	X. Bình Minh	76315
	11	X. Trảng Bom	76306
	12	X. Bàu Hàm	76309
	13	X. Hưng Thịnh	76322
	14	X. Dầu Giây	76406
	15	X. Gia Kiệm	76412
	16	X. Thống Nhất	76323
	17	X. Xuân Quế	76507
	18	X. Xuân Đường	76516
	19	X. Cẩm Mỹ	76519
	20	X. Sông Ray	76509
	21	X. Xuân Đông	76513
	22	X. Xuân Định	76614
	23	X. Xuân Phú	76615
	24	X. Xuân Lộc	76621
	25	X. Xuân Hòa	76619
	26	X. Xuân Thành	76608
	27	X. Xuân Bắc	76610
	28	X. La Ngà	76714
	29	X. Định Quán	76706
	30	X. Phú Vinh	76709
	31	X. Phú Hòa	76707
	32	X. Tà Lài	76817
	33	X. Nam Cát Tiên	76813
	34	X. Tân Phú	76806
	35	X. Phú Lâm	76821
	36	X. Trị An	76910
	37	X. Tân An	76911
	38	P. Biên Hòa	76136
	39	P. Trấn Biên	76137
	40	P. Tam Hiệp	76109
	41	P. Long Bình	76134

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	P. Trắng Dài	76116
	43	P. Hồ Nai	76138
	44	P. Long Hưng	76131
	45	P. Bình Lộc	76461
	46	P. Bảo Vinh	76459
	47	P. Xuân Lập	76468
	48	P. Long Khánh	76471
	49	P. Hàng Gòn	76470
	50	P. Tân Triều	76139
	51	P. Phước Tân	76132
	52	P. Tam Phước	76133
	53	X. Thanh Sơn	76711
	54	X. Đak Lua	76814
	55	X. Phú Lý	76908
	56	X. Nha Bích	67908
	57	X. Tân Quan	67807
	58	X. Tân Hưng	67809
	59	X. Tân Khai	67806
	60	X. Minh Đức	67816
	61	X. Lộc Thành	67614
	62	X. Lộc Ninh	67606
	63	X. Lộc Hưng	67616
	64	X. Lộc Tấn	67612
	65	X. Lộc Thạnh	67611
	66	X. Lộc Quang	67620
	67	X. Tân Tiến	67662
	68	X. Thiện Hưng	67659
	69	X. Hưng Phước	67658
	70	X. Phú Nghĩa	67506
	71	X. Đa Kia	67509
	72	X. Bình Tân	67714
	73	X. Long Hà	67711
	74	X. Phú Riềng	67706
	75	X. Phú Trung	67707
	76	X. Thuận Lợi	67216
	77	X. Đồng Tâm	67213
	78	X. Tân Lợi	67210
	79	X. Đồng Phú	67217
	80	X. Phước Sơn	67320
	81	X. Nghĩa Trung	67317
	82	X. Bù Đăng	67322
	83	X. Thọ Sơn	67308
	84	X. Đak Nhau	67310
	85	X. Bom Bo	67312
	86	P. Minh Hưng	67912

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	P. Chơn Thành	67915
	88	P. Bình Long	67862
	89	P. An Lộc	67863
	90	P. Phước Bình	67407
	91	P. Phước Long	67716
	92	P. Đồng Xoài	67115
	93	P. Bình Phước	67114
	94	X. Bù Gia Mập	67513
	95	X. Đăk Ô	67512

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
10		TỈNH ĐỒNG THÁP	
	1	X. Tân Hồng	81415
	2	X. Tân Thành	81416
	3	X. Tân Hộ Cơ	81410
	4	X. An Phước	81413
	5	X. Thường Phước	81567
	6	X. Long Khánh	81568
	7	X. Long Phú Thuận	81569
	8	X. An Hòa	81312
	9	X. Tam Nông	81318
	10	X. Phú Thọ	81316
	11	X. Tràm Chim	81306
	12	X. Phú Cường	81307
	13	X. An Long	81313
	14	X. Thanh Bình	81606
	15	X. Tân Thạnh	81617
	16	X. Bình Thành	81607
	17	X. Tân Long	81616
	18	X. Tháp Mười	81219
	19	X. Thanh Mỹ	81215
	20	X. Mỹ Quý	81212
	21	X. Đốc Bình Kiều	81217
	22	X. Trường Xuân	81209
	23	X. Phương Thỉnh	81161
	24	X. Phong Mỹ	81163
	25	X. Ba Sao	81160
	26	X. Mỹ Thọ	81157
	27	X. Bình Hàng Trung	81169
	28	X. Mỹ Hiệp	81172
	29	X. Mỹ An Hưng	81719
	30	X. Tân Khánh Trung	81718
	31	X. Lấp Vò	81706
	32	X. Lai Vung	81768
	33	X. Hòa Long	81763
	34	X. Phong Hòa	81767
	35	X. Tân Dương	81758
	36	X. Phú Hựu	81914
	37	X. Tân Nhuận Đông	81909
	38	X. Tân Phú Trung	81911
	39	P. An Bình	81513
	40	P. Hồng Ngự	81514
	41	P. Thường Lạc	81561

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	P. Cao Lãnh	81121
	43	P. Mỹ Ngãi	81110
	44	P. Mỹ Trà	81108
	45	P. Sa Đéc	81815
	46	X. Tân Phú	84861
	47	X. Thanh Hưng	84931
	48	X. An Hữu	84927
	49	X. Mỹ Lợi	84932
	50	X. Mỹ Đức Tây	84921
	51	X. Mỹ Thiện	84933
	52	X. Hậu Mỹ	84934
	53	X. Hội Cư	84935
	54	X. Cái Bè	84906
	55	X. Mỹ Thành	84822
	56	X. Thạnh Phú	84823
	57	X. Bình Phú	84806
	58	X. Hiệp Đức	84816
	59	X. Long Tiên	84815
	60	X. Ngũ Hiệp	84821
	61	X. Tân Phước 1	84719
	62	X. Tân Phước 2	84720
	63	X. Tân Phước 3	84721
	64	X. Hưng Thạnh	84712
	65	X. Tân Hương	84608
	66	X. Châu Thành	84629
	67	X. Long Hưng	84621
	68	X. Long Định	84614
	69	X. Bình Trung	84619
	70	X. Vĩnh Kim	84625
	71	X. Kim Sơn	84627
	72	X. Mỹ Tịnh An	84520
	73	X. Lương Hòa Lạc	84523
	74	X. Tân Thuận Bình	84510
	75	X. Chợ Gạo	84506
	76	X. An Thạnh Thủy	84514
	77	X. Bình Ninh	84515
	78	X. Vĩnh Bình	84406
	79	X. Đồng Sơn	84411
	80	X. Phú Thành	84419
	81	X. Long Bình	84417
	82	X. Vĩnh Hựu	84415
	83	X. Gò Công Đông	84369
	84	X. Tân Điền	84359
	85	X. Tân Hòa	84356
	86	X. Tân Đông	84365

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Gia Thuận	84362
	88	X. Tân Thới	84210
	89	X. Tân Phú Đông	84212
	90	P. Mỹ Tho	84123
	91	P. Đạo Thạnh	84113
	92	P. Mỹ Phong	84112
	93	P. Thới Sơn	84122
	94	P. Trung An	84118
	95	P. Gò Công	84318
	96	P. Long Thuận	84308
	97	P. Bình Xuân	84312
	98	P. Sơn Qui	84319
	99	P. Mỹ Phước Tây	84864
	100	P. Thanh Hòa	84867
	101	P. Cai Lậy	84872
	102	P. Nhị Quý	84871

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
11		TỈNH GIA LAI	
	1	X. An Nhơn Tây	55274
	2	X. Phù Cát	55324
	3	X. Xuân An	55325
	4	X. Ngô Mỹ	55326
	5	X. Cát Tiến	55319
	6	X. Đê Gi	55327
	7	X. Hòa Hội	55328
	8	X. Hội Sơn	55329
	9	X. Phù Mỹ	55356
	10	X. An Lương	55375
	11	X. Bình Dương	55372
	12	X. Phù Mỹ Đông	55376
	13	X. Phù Mỹ Tây	55378
	14	X. Phù Mỹ Nam	55379
	15	X. Phù Mỹ Bắc	55377
	16	X. Tuy Phước	55206
	17	X. Tuy Phước Đông	55219
	18	X. Tuy Phước Tây	55221
	19	X. Tuy Phước Bắc	55220
	20	X. Tây Sơn	55821
	21	X. Bình Khê	55822
	22	X. Bình Phú	55823
	23	X. Bình Hiệp	55824
	24	X. Bình An	55825
	25	X. Hoài Ân	55621
	26	X. Ân Tường	55622
	27	X. Kim Sơn	55623
	28	X. Vạn Đức	55624
	29	X. Ân Hảo	55625
	30	X. Vân Canh	55906
	31	X. Canh Vinh	55911
	32	X. Canh Liên	55912
	33	X. Vĩnh Thạnh	55706
	34	X. Vĩnh Thịnh	55707
	35	X. Vĩnh Quang	55711
	36	X. Vĩnh Sơn	55714
	37	X. An Hòa	55513
	38	X. An Lão	55506
	39	X. An Vinh	55510
	40	X. An Toàn	55514
	41	P. Quy Nhơn	55127

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	P. Quy Nhơn Đông	55128
	43	P. Quy Nhơn Tây	55130
	44	P. Quy Nhơn Nam	55131
	45	P. Quy Nhơn Bắc	55129
	46	P. Bình Định	55256
	47	P. An Nhơn	55271
	48	P. An Nhơn Đông	55272
	49	P. An Nhơn Nam	55275
	50	P. An Nhơn Bắc	55273
	51	P. Bồng Sơn	55406
	52	P. Tam Quan	55417
	53	P. Hoài Nhơn Đông	55424
	54	P. Hoài Nhơn Tây	55426
	55	P. Hoài Nhơn Nam	55427
	56	P. Hoài Nhơn	55423
	57	P. Hoài Nhơn Bắc	55425
	58	X. Nhơn Châu	55126
	59	X. Biển Hồ	61121
	60	X. Gào	61126
	61	X. Ia Ly	61315
	62	X. Chư Păh	61321
	63	X. Ia Khuol	61312
	64	X. Ia Phí	61314
	65	X. Chư Prông	61606
	66	X. Bàu Cạn	61612
	67	X. Ia Boong	61617
	68	X. Ia Lâu	61621
	69	X. Ia Pia	61619
	70	X. Ia Tôr	61608
	71	X. Chư Sê	61906
	72	X. Bờ Ngoong	61909
	73	X. Ia Ko	61915
	74	X. Al Bá	61908
	75	X. Chư Puh	61815
	76	X. Ia Le	61813
	77	X. Ia Hnú	61808
	78	X. Cửu An	62511
	79	X. Đak Pơ	62406
	80	X. Ya Hội	62410
	81	X. KBang	62606
	82	X. Kông Bơ La	62617
	83	X. Tơ Tung	62614
	84	X. Sơn Lang	62609
	85	X. Đak Rong	62610
	86	X. Kông Chro	62306

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Ya Ma	62307
	88	X. Chư Krey	62311
	89	X. Sró	62317
	90	X. Đăk Song	62318
	91	X. Chơ Long	62314
	92	X. Ia Rbol	62011
	93	X. Ia Sao	62012
	94	X. Phú Thiện	61706
	95	X. Chư A Thai	61707
	96	X. Ia Hiao	61715
	97	X. Pờ Tó	62208
	98	X. Ia Pa	62215
	99	X. Ia Tul	62212
	100	X. Phú Túc	62106
	101	X. Ia Dreh	62118
	102	X. Ia Rsai	62111
	103	X. Uar	62113
	104	X. Đak Đoa	61206
	105	X. Kon Gang	61210
	106	X. Ia Băng	61222
	107	X. KDang	61208
	108	X. Đak Somei	61212
	109	X. Mang Yang	62718
	110	X. Lơ Pang	62713
	111	X. Kon Chiêng	62717
	112	X. Hra	62709
	113	X. Ayun	62711
	114	X. Ia Grai	61419
	115	X. Ia Krái	61414
	116	X. Ia Hrung	61407
	117	X. Đức Cơ	61516
	118	X. Ia Dơk	61507
	119	X. Ia Krêl	61508
	120	P. Pleiku	61129
	121	P. Hội Phú	61114
	122	P. Thống Nhất	61110
	123	P. Diên Hồng	61112
	124	P. An Phú	61118
	125	P. An Khê	62517
	126	P. An Bình	62516
	127	P. Ayun Pa	62014
	128	X. Krong	62612
	129	X. Ia Chia	61416
	130	X. Ia O	61415
	131	X. Ia Púch	61623

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	132	X. Ia Mơ	61624
	133	X. Ia Pnôn	61514
	134	X. Ia Nan	61515
	135	X. Ia Dom	61511

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
12		TP. HÀ NỘI	
	1	P. Hoàn Kiếm	11024
	2	P. Cửa Nam	11018
	3	P. Ba Đình	11120
	4	P. Ngọc Hà	11119
	5	P. Giảng Võ	11110
	6	P. Hai Bà Trưng	11626
	7	P. Vĩnh Tuy	11622
	8	P. Bạch Mai	11618
	9	P. Đống Đa	11527
	10	P. Kim Liên	11520
	11	P. Văn Miếu - Quốc Tử Giám	11508
	12	P. Láng	11528
	13	P. Ô Chợ Dừa	11511
	14	P. Hồng Hà	11025
	15	P. Lĩnh Nam	11709
	16	P. Hoàng Mai	11720
	17	P. Vĩnh Hưng	11712
	18	P. Tương Mai	11715
	19	P. Định Công	11717
	20	P. Hoàng Liệt	11719
	21	P. Yên Sở	11707
	22	P. Thanh Xuân	11417
	23	P. Khương Đình	11410
	24	P. Phương Liệt	11412
	25	P. Cầu Giấy	11314
	26	P. Nghĩa Đô	11307
	27	P. Yên Hòa	11312
	28	P. Tây Hồ	11214
	29	P. Phú Thượng	11210
	30	P. Tây Tựu	11914
	31	P. Phú Diễn	11916
	32	P. Xuân Đình	11908
	33	P. Đông Ngạc	11909
	34	P. Thượng Cát	11912
	35	P. Từ Liêm	12016
	36	P. Xuân Phương	12008
	37	P. Tây Mỗ	12009
	38	P. Đại Mỗ	12010
	39	P. Long Biên	11814
	40	P. Bồ Đề	11813
	41	P. Việt Hưng	11806

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	P. Phúc Lợi	11817
	43	P. Hà Đông	12123
	44	P. Dương Nội	12114
	45	P. Yên Nghĩa	12116
	46	P. Phú Lương	12120
	47	P. Kiến Hưng	12121
	48	P. Thanh Liệt	12510
	49	P. Chương Mỹ	13438
	50	P. Sơn Tây	12721
	51	P. Tòng Thiện	12722
	52	X. Thanh Trì	12522
	53	X. Đại Thanh	12523
	54	X. Nam Phú	12524
	55	X. Ngọc Hồi	12516
	56	X. Thượng Phúc	13635
	57	X. Thường Tín	13606
	58	X. Chương Dương	13632
	59	X. Hồng Vân	13611
	60	X. Phú Xuyên	13906
	61	X. Phượng Dực	13921
	62	X. Chuyên Mỹ	13926
	63	X. Đại Xuyên	13930
	64	X. Thanh Oai	13527
	65	X. Bình Minh	13512
	66	X. Tam Hưng	13510
	67	X. Dân Hòa	13521
	68	X. Vân Đình	13806
	69	X. Ứng Thiên	13835
	70	X. Hòa Xá	13836
	71	X. Ứng Hòa	13837
	72	X. Mỹ Đức	13728
	73	X. Hồng Sơn	13718
	74	X. Phúc Sơn	13729
	75	X. Hương Sơn	13723
	76	X. Phú Nghĩa	13411
	77	X. Xuân Mai	13417
	78	X. Trần Phú	13423
	79	X. Hòa Phú	13427
	80	X. Quảng Bị	13432
	81	X. Minh Châu	12608
	82	X. Quảng Oai	12637
	83	X. Vật Lại	12620
	84	X. Cổ Đô	12614
	85	X. Bất Bạt	12638
	86	X. Suối Hai	12639

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Ba Vì	12629
	88	X. Yên Bái	12630
	89	X. Đoài Phương	12723
	90	X. Phúc Thọ	12806
	91	X. Phúc Lộc	12829
	92	X. Hát Môn	12810
	93	X. Thạch Thất	13129
	94	X. Hạ Bằng	13117
	95	X. Tây Phương	13130
	96	X. Hòa Lạc	13131
	97	X. Yên Xuân	13132
	98	X. Quốc Oai	13306
	99	X. Hưng Đạo	13325
	100	X. Kiều Phú	13327
	101	X. Phú Cát	13314
	102	X. Hoài Đức	13226
	103	X. Dương Hòa	13227
	104	X. Sơn Đồng	13224
	105	X. An Khánh	13219
	106	X. Đan Phượng	13007
	107	X. Ô Diên	13022
	108	X. Liên Minh	13023
	109	X. Gia Lâm	12428
	110	X. Thuận An	12429
	111	X. Bát Tràng	12423
	112	X. Phù Đổng	12413
	113	X. Thư Lâm	12330
	114	X. Đông Anh	12306
	115	X. Phúc Thịnh	12331
	116	X. Thiên Lộc	12332
	117	X. Vĩnh Thanh	12333
	118	X. Mê Linh	12923
	119	X. Yên Lãng	12924
	120	X. Tiến Thắng	12912
	121	X. Quang Minh	12907
	122	X. Sóc Sơn	12206
	123	X. Đa Phúc	12232
	124	X. Nội Bài	12233
	125	X. Trung Giã	12210
	126	X. Kim Anh	12234

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
13		TỈNH HÀ TĨNH	
	1	X. Thạch Lạc	45213
	2	X. Đồng Tiến	45125
	3	X. Thạch Khê	45211
	4	X. Cẩm Bình	46117
	5	X. Kỳ Xuân	46308
	6	X. Kỳ Anh	46327
	7	X. Kỳ Hoa	46217
	8	X. Kỳ Văn	46315
	9	X. Kỳ Khang	46313
	10	X. Kỳ Lạc	46326
	11	X. Kỳ Thượng	46323
	12	X. Cẩm Xuyên	46106
	13	X. Thiên Cẩm	46109
	14	X. Cẩm Duệ	46120
	15	X. Cẩm Hưng	46124
	16	X. Cẩm Lạc	46127
	17	X. Cẩm Trung	46131
	18	X. Yên Hòa	46112
	19	X. Thạch Hà	45206
	20	X. Toàn Lưu	45237
	21	X. Việt Xuyên	45238
	22	X. Đông Kinh	45239
	23	X. Thạch Xuân	45234
	24	X. Lộc Hà	45413
	25	X. Hồng Lộc	45410
	26	X. Mai Phụ	45417
	27	X. Can Lộc	45329
	28	X. Tùng Lộc	45310
	29	X. Gia Hanh	45321
	30	X. Trường Lưu	45330
	31	X. Xuân Lộc	45324
	32	X. Đồng Lộc	45325
	33	X. Tiên Điền	45506
	34	X. Nghi Xuân	45525
	35	X. Cổ Đạm	45519
	36	X. Đan Hải	45526
	37	X. Đức Thọ	45706
	38	X. Đức Đồng	45731
	39	X. Đức Quang	45734
	40	X. Đức Thịnh	45735
	41	X. Đức Minh	45736

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Hương Sơn	45838
	43	X. Sơn Tây	45833
	44	X. Từ Mỹ	45839
	45	X. Sơn Giang	45822
	46	X. Sơn Tiến	45820
	47	X. Sơn Hồng	45835
	48	X. Kim Hoa	45829
	49	X. Vũ Quang	45906
	50	X. Mai Hoa	45918
	51	X. Thượng Đức	45919
	52	X. Hương Khê	46006
	53	X. Hương Phố	46028
	54	X. Hương Đô	46007
	55	X. Hà Linh	46011
	56	X. Hương Bình	46016
	57	X. Phúc Trạch	46026
	58	X. Hương Xuân	46022
	59	P. Thành Sen	45122
	60	P. Trần Phú	45123
	61	P. Hà Huy Tập	45124
	62	P. Vũng Áng	46221
	63	P. Sông Trí	46218
	64	P. Hoành Sơn	46220
	65	P. Hải Ninh	46219
	66	P. Bắc Hồng Lĩnh	45612
	67	P. Nam Hồng Lĩnh	45613
	68	X. Sơn Kim 1	45836
	69	X. Sơn Kim 2	45837

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
14		TP. HẢI PHÒNG	
	1	P. Thủy Nguyên	04344
	2	P. Thiên Hương	04338
	3	P. Hoà Bình	04308
	4	P. Nam Triệu	04345
	5	P. Bạch Đằng	04318
	6	P. Lư Kiếm	04330
	7	P. Lê Ích Mộc	04346
	8	P. Hồng Bàng	04117
	9	P. Hồng An	04118
	10	P. Ngô Quyền	04219
	11	P. Gia Viên	04213
	12	P. Lê Chân	04721
	13	P. An Biên	04707
	14	P. Hải An	04814
	15	P. Đông Hải	04815
	16	P. Kiến An	04616
	17	P. Phù Liễn	04617
	18	P. Nam Đồ Sơn	05013
	19	P. Đồ Sơn	05014
	20	P. Hưng Đạo	04907
	21	P. Dương Kinh	04912
	22	P. An Dương	04422
	23	P. An Hải	04423
	24	P. An Phong	04424
	25	X. An Hưng	04523
	26	X. An Khánh	04524
	27	X. An Quang	04525
	28	X. An Trường	04526
	29	X. An Lão	04506
	30	X. Kiến Thụy	05124
	31	X. Kiến Minh	05125
	32	X. Kiến Hải	05126
	33	X. Kiến Hưng	05115
	34	#VALUE!	05127
	35	X. Quyết Thắng	05229
	36	X. Tiên Lãng	05206
	37	X. Tân Minh	05217
	38	X. Tiên Minh	05218
	39	X. Chấn Hưng	05230
	40	X. Hùng Thắng	05224
	41	X. Vĩnh Bảo	05306

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Nguyễn Bình Khiêm	05336
	43	X. Vĩnh Am	05337
	44	X. Vĩnh Hải	05319
	45	X. Vĩnh Hòa	05314
	46	X. Vĩnh Thịnh	05338
	47	X. Vĩnh Thuận	05339
	48	X. Việt Khê	04343
	49	Đặc khu Cát Hải	05418
	50	Đặc khu Bạch Long Vĩ	05506
	51	P. Hải Dương	03127
	52	P. Lê Thanh Nghị	03112
	53	P. Việt Hòa	03125
	54	P. Thành Đông	03128
	55	P. Nam Đồng	03121
	56	P. Tân Hưng	03120
	57	P. Thạch Khôi	03119
	58	P. Tứ Minh	03126
	59	P. Ái Quốc	03122
	60	P. Chu Văn An	03526
	61	P. Chí Linh	03527
	62	P. Trần Hưng Đạo	03528
	63	P. Nguyễn Trãi	03529
	64	P. Trần Nhân Tông	03530
	65	P. Lê Đại Hành	03531
	66	P. Kinh Môn	03431
	67	P. Nguyễn Đại Nãi	03432
	68	P. Trần Liễu	03433
	69	P. Bắc An Phụ	03434
	70	P. Phạm Sư Mạnh	03435
	71	P. Nhị Chiểu	03436
	72	X. Nam An Phụ	03437
	73	X. Nam Sách	03556
	74	X. Thái Tân	03570
	75	X. Trần Phú	03566
	76	X. Hợp Tiến	03564
	77	X. An Phú	03557
	78	X. Thanh Hà	03206
	79	X. Hà Tây	03231
	80	X. Hà Bắc	03232
	81	X. Hà Nam	03233
	82	X. Hà Đông	03234
	83	X. Mao Điền	03625
	84	X. Cẩm Giàng	03626
	85	X. Cẩm Giang	03606
	86	X. Tuệ Tĩnh	03627

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Kê Sắt	03706
	88	X. Bình Giang	03724
	89	X. Đường An	03725
	90	X. Thượng Hồng	03726
	91	X. Gia Lộc	03656
	92	X. Yết Kiêu	03665
	93	X. Gia Phúc	03657
	94	X. Trường Tân	03679
	95	X. Tứ Kỳ	03906
	96	X. Tân Kỳ	03916
	97	X. Đại Sơn	03912
	98	X. Chí Minh	03907
	99	X. Lạc Phượng	03924
	100	X. Nguyên Giáp	03928
	101	X. Ninh Giang	03806
	102	X. Vĩnh Lại	03834
	103	X. Khúc Thừa Dụ	03835
	104	X. Tân An	03836
	105	X. Hồng Châu	03837
	106	X. Thanh Miện	03756
	107	X. Bắc Thanh Miện	03775
	108	X. Hải Hưng	03776
	109	X. Nguyễn Lương Bằng	03777
	110	X. Nam Thanh Miện	03778
	111	X. Phú Thái	03306
	112	X. Lai Khê	03312
	113	X. An Thành	03327
	114	X. Kim Thành	03328

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
15		TP. HỒ CHÍ MINH	
	1	P. Sài Gòn	71016
	2	P. Tân Định	71008
	3	P. Bến Thành	71009
	4	P. Cầu Ông Lãnh	71011
	5	P. Bàn Cờ	72420
	6	P. Xuân Hòa	72421
	7	P. Nhiêu Lộc	72422
	8	P. Xóm Chiếu	72823
	9	P. Khánh Hội	72822
	10	P. Vĩnh Hội	72821
	11	P. Chợ Quán	72722
	12	P. An Đông	72721
	13	P. Chợ Lớn	72723
	14	P. Bình Tây	73121
	15	P. Bình Tiên	73120
	16	P. Bình Phú	73122
	17	P. Phú Lâm	73123
	18	P. Tân Thuận	72917
	19	P. Phú Thuận	72907
	20	P. Tân Mỹ	72916
	21	P. Tân Hưng	72912
	22	P. Chánh Hưng	73023
	23	P. Phú Định	73022
	24	P. Bình Đông	73024
	25	P. Diên Hồng	72521
	26	P. Vườn Lài	72522
	27	P. Hòa Hưng	72523
	28	P. Minh Phụng	72624
	29	P. Bình Thới	72622
	30	P. Hòa Bình	72623
	31	P. Phú Thọ	72625
	32	P. Đông Hưng Thuận	71508
	33	P. Trung Mỹ Tây	71507
	34	P. Tân Thới Hiệp	71511
	35	P. Thới An	71513
	36	P. An Phú Đông	71516
	37	P. An Lạc	71906
	38	P. Bình Tân	71916
	39	P. Tân Tạo	71915
	40	P. Bình Trị Đông	71910
	41	P. Bình Hưng Hòa	71913

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	P. Gia Định	72330
	43	P. Bình Thạnh	72326
	44	P. Bình Lợi Trung	72329
	45	P. Thạnh Mỹ Tây	72331
	46	P. Bình Quới	72328
	47	P. Hạnh Thông	71423
	48	P. An Nhơn	71424
	49	P. Gò Vấp	71422
	50	P. An Hội Đông	71425
	51	P. Thông Tây Hội	71426
	52	P. An Hội Tây	71427
	53	P. Đức Nhuận	72223
	54	P. Cầu Kiệu	72222
	55	P. Phú Nhuận	72221
	56	P. Tân Sơn Hòa	72122
	57	P. Tân Sơn Nhất	72121
	58	P. Tân Hòa	72125
	59	P. Bảy Hiền	72124
	60	P. Tân Bình	72123
	61	P. Tân Sơn	72126
	62	P. Tây Thạnh	72009
	63	P. Tân Sơn Nhì	72008
	64	P. Phú Thọ Hòa	72012
	65	P. Tân Phú	72017
	66	P. Phú Thạnh	72013
	67	P. Hiệp Bình	71318
	68	P. Thủ Đức	71319
	69	P. Tam Bình	71312
	70	P. Linh Xuân	71309
	71	P. Tăng Nhơn Phú	71320
	72	P. Long Bình	71217
	73	P. Long Phước	71214
	74	P. Long Trường	71213
	75	P. Cát Lái	71115
	76	P. Bình Trưng	71322
	77	P. Phước Long	71321
	78	P. An Khánh	71108
	79	X. Vĩnh Lộc	71823
	80	X. Tân Vĩnh Lộc	71822
	81	X. Bình Lợi	71818
	82	X. Tân Nhựt	71816
	83	X. Bình Chánh	71814
	84	X. Hưng Long	71809
	85	X. Bình Hưng	71813
	86	X. Bình Khánh	73310

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. An Thới Đông	73311
	88	X. Cần Giờ	72018
	89	X. Củ Chi	71627
	90	X. Tân An Hội	71607
	91	X. Thái Mỹ	71625
	92	X. An Nhơn Tây	71619
	93	X. Nhuận Đức	71618
	94	X. Phú Hòa Đông	71616
	95	X. Bình Mỹ	71611
	96	X. Đông Thạnh	71708
	97	X. Hóc Môn	71706
	98	X. Xuân Thới Sơn	71712
	99	X. Bà Điểm	71714
	100	X. Nhà Bè	73206
	101	X. Hiệp Phước	73212
	102	X. Thạnh An	73308
	103	P. Đông Hòa	75308
	104	P. Dĩ An	75306
	105	P. Tân Đông Hiệp	75311
	106	P. An Phú	75209
	107	P. Bình Hòa	75208
	108	P. Lái Thiêu	75206
	109	P. Thuận An	75216
	110	P. Thuận Giao	75211
	111	P. Thủ Dầu Một	75123
	112	P. Phú Lợi	75110
	113	P. Chánh Hiệp	75122
	114	P. Bình Dương	75121
	115	P. Hòa Lợi	75912
	116	P. Phú An	75124
	117	P. Tây Nam	75914
	118	P. Long Nguyên	75709
	119	P. Bến Cát	75915
	120	P. Chánh Phú Hòa	75913
	121	P. Vĩnh Tân	75409
	122	P. Bình Cơ	75418
	123	P. Tân Uyên	75419
	124	P. Tân Hiệp	75408
	125	P. Tân Khánh	75420
	126	X. Thường Tân	75515
	127	X. Bắc Tân Uyên	75516
	128	X. Phú Giáo	75618
	129	X. Phước Hòa	75614
	130	X. Phước Thành	75617
	131	X. An Long	75610

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	132	X. Trừ Văn Thố	75707
	133	X. Bàu Bàng	75713
	134	X. Long Hòa	75812
	135	X. Thanh An	75807
	136	X. Dầu Tiếng	75806
	137	X. Minh Thạnh	75815
	138	P. Thới Hòa	75911
	139	P. Vũng Tàu	78223
	140	P. Tam Thắng	78224
	141	P. Rạch Dừa	78219
	142	P. Phước Thắng	78225
	143	P. Long Hương	78116
	144	P. Bà Rịa	78117
	145	P. Tam Long	78118
	146	P. Tân Hải	78714
	147	P. Tân Phước	78711
	148	P. Phú Mỹ	78706
	149	P. Tân Thành	78716
	150	X. Châu Pha	78712
	151	X. Long Hải	78412
	152	X. Long Điền	78406
	153	X. Phước Hải	78313
	154	X. Đất Đỏ	78306
	155	X. Nghĩa Thành	78617
	156	X. Ngãi Giao	78606
	157	X. Kim Long	78611
	158	X. Châu Đức	78622
	159	X. Bình Giã	78607
	160	X. Xuân Sơn	78619
	161	X. Hồ Tràm	78519
	162	X. Xuyên Mộc	78518
	163	X. Hòa Hội	78511
	164	X. Bàu Lâm	78514
	165	Đặc khu Côn Đảo	78807
	166	X. Long Sơn	78222
	167	X. Hòa Hiệp	78512
	168	X. Bình Châu	78510

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
16		TP. HUẾ	
	1	P. Phong Điền	49322
	2	P. Phong Thái	49323
	3	P. Phong Dinh	49325
	4	P. Phong Phú	49309
	5	P. Phong Quảng	49324
	6	P. Hương Trà	49422
	7	P. Kim Trà	49423
	8	P. Kim Long	49122
	9	P. Hương An	49136
	10	P. Phú Xuân	49133
	11	P. Thuận An	49141
	12	P. Hóa Châu	49134
	13	P. Mỹ Thượng	49927
	14	P. Vỹ Dạ	49107
	15	P. Thuận Hóa	49135
	16	P. An Cựu	49129
	17	P. Thủy Xuân	49131
	18	P. Thanh Thủy	49619
	19	P. Hương Thủy	49620
	20	P. Phú Bài	49612
	21	X. Đan Điền	49218
	22	X. Quảng Điền	49217
	23	X. Bình Điền	49424
	24	X. Phú Vinh	49928
	25	X. Phú Hồ	49925
	26	X. Phú Vang	49929
	27	X. Vinh Lộc	49824
	28	X. Hưng Lộc	49828
	29	X. Lộc An	49814
	30	X. Phú Lộc	49806
	31	X. Chân Mây - Lăng Cô	49825
	32	X. Long Quảng	49826
	33	X. Nam Đông	49827
	34	X. Khe Tre	49706
	35	X. A Lưới 1	49527
	36	X. A Lưới 2	49528
	37	X. A Lưới 3	49529
	38	X. A Lưới 4	49530
	39	X. A Lưới 5	49531
	40	P. Dương Nỗ	49142

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
17		TỈNH HƯNG YÊN	
	1	X. Tân Hưng	17121
	2	X. Hoàng Hoa Thám	17222
	3	X. Tiên Lữ	17221
	4	X. Tiên Hoa	17223
	5	X. Quang Hưng	17309
	6	X. Đoàn Đào	17311
	7	X. Tiên Tiến	17315
	8	X. Tổng Trân	17319
	9	X. Lương Bằng	17906
	10	X. Nghĩa Dân	17907
	11	X. Hiệp Cường	17922
	12	X. Đức Hợp	17918
	13	X. Ân Thi	17406
	14	X. Xuân Trúc	17414
	15	X. Phạm Ngũ Lão	17427
	16	X. Nguyễn Trãi	17420
	17	X. Hồng Quang	17425
	18	X. Khoái Châu	17806
	19	X. Triệu Việt Vương	17831
	20	X. Việt Tiến	17832
	21	X. Chí Minh	17826
	22	X. Châu Ninh	17833
	23	X. Yên Mỹ	17706
	24	X. Việt Yên	17716
	25	X. Hoàn Long	17712
	26	X. Nguyễn Văn Linh	17707
	27	X. Như Quỳnh	17606
	28	X. Lạc Đạo	17607
	29	X. Đại Đồng	17609
	30	X. Nghĩa Trụ	17660
	31	X. Phụng Công	17659
	32	X. Văn Giang	17656
	33	X. Mỹ Sở	17666
	34	P. Phố Hiến	17123
	35	P. Sơn Nam	17124
	36	P. Hồng Châu	17110
	37	P. Mỹ Hào	17519
	38	P. Đường Hào	17520
	39	P. Thượng Hồng	17521
	40	X. Thái Thụy	06454
	41	X. Đông Thụy Anh	06456

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Bắc Thụy Anh	06457
	43	X. Thụy Anh	06455
	44	X. Nam Thụy Anh	06459
	45	X. Bắc Thái Ninh	06462
	46	X. Thái Ninh	06460
	47	X. Đông Thái Ninh	06461
	48	X. Nam Thái Ninh	06464
	49	X. Tây Thái Ninh	06463
	50	X. Tây Thụy Anh	06458
	51	X. Tiên Hải	06306
	52	X. Tây Tiên Hải	06342
	53	X. Ái Quốc	06325
	54	X. Đông Châu	06344
	55	X. Đông Tiên Hải	06341
	56	X. Nam Cường	06338
	57	X. Hưng Phú	06345
	58	X. Nam Tiên Hải	06343
	59	X. Đông Hưng	06806
	60	X. Bắc Tiên Hưng	06854
	61	X. Đông Tiên Hưng	06853
	62	X. Nam Đông Hưng	06851
	63	X. Bắc Đông Quan	06856
	64	X. Bắc Đông Hưng	06850
	65	X. Đông Quan	06843
	66	X. Nam Tiên Hưng	06855
	67	X. Tiên Hưng	06852
	68	X. Quỳnh Phụ	06644
	69	X. Minh Thọ	06645
	70	X. Nguyễn Du	06646
	71	X. Quỳnh An	06647
	72	X. Ngọc Lâm	06648
	73	X. Đông Bằng	06649
	74	X. A Sào	06675
	75	X. Phụ Dực	06676
	76	X. Tân Tiến	06677
	77	X. Hưng Hà	06706
	78	X. Tiên La	06741
	79	X. Lê Quý Đôn	06742
	80	X. Hồng Minh	06738
	81	X. Thần Khê	06743
	82	X. Diên Hà	06744
	83	X. Ngự Thiên	06745
	84	X. Long Hưng	06746
	85	X. Kiến Xương	06206
	86	X. Lê Lợi	06213

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Quang Lịch	06224
	88	X. Vũ Quý	06227
	89	X. Bình Thanh	06235
	90	X. Bình Định	06237
	91	X. Hồng Vũ	06229
	92	X. Bình Nguyên	06222
	93	X. Trà Giang	06216
	94	X. Vũ Thư	06906
	95	X. Thư Trì	06936
	96	X. Tân Thuận	06937
	97	X. Thư Vũ	06938
	98	X. Vũ Tiên	06939
	99	X. Vạn Xuân	06940
	100	P. Thái Bình	06125
	101	P. Trần Lãm	06122
	102	P. Trần Hưng Đạo	06106
	103	P. Trà Lý	06126
	104	P. Vũ Phúc	06119

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
18		TỈNH KHÁNH HÒA	
	1	X. Nam Cam Ranh	57823
	2	X. Bắc Ninh Hòa	57336
	3	X. Tân Định	57339
	4	X. Nam Ninh Hòa	57338
	5	X. Tây Ninh Hòa	57337
	6	X. Hòa Trí	57340
	7	X. Đại Lãnh	57216
	8	X. Tu Bông	57220
	9	X. Vạn Thắng	57212
	10	X. Vạn Ninh	57219
	11	X. Vạn Hưng	57207
	12	X. Diên Khánh	57506
	13	X. Diên Lạc	57519
	14	X. Diên Điền	57508
	15	X. Diên Lâm	57510
	16	X. Diên Thọ	57513
	17	X. Suối Hiệp	57522
	18	X. Cam Lâm	57620
	19	X. Suối Dầu	57621
	20	X. Cam Hiệp	57622
	21	X. Cam An	57623
	22	X. Bắc Khánh Vĩnh	57420
	23	X. Trung Khánh Vĩnh	57421
	24	X. Tây Khánh Vĩnh	57422
	25	X. Nam Khánh Vĩnh	57423
	26	X. Khánh Vĩnh	57406
	27	X. Khánh Sơn	57564
	28	X. Tây Khánh Sơn	57565
	29	X. Đông Khánh Sơn	57566
	30	P. Nha Trang	57133
	31	P. Bắc Nha Trang	57134
	32	P. Tây Nha Trang	57135
	33	P. Nam Nha Trang	57136
	34	P. Bắc Cam Ranh	57822
	35	P. Cam Ranh	57821
	36	P. Cam Linh	57809
	37	P. Ba Ngòi	57811
	38	P. Ninh Hòa	57333
	39	P. Đông Ninh Hòa	57335
	40	P. Hòa Thắng	57334
	41	Đặc khu Trường Sa	57906

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Ninh Phước	59615
	43	X. Phước Hữu	59613
	44	X. Phước Hậu	59609
	45	X. Thuận Nam	59714
	46	X. Cà Ná	59711
	47	X. Phước Hà	59707
	48	X. Phước Dinh	59713
	49	X. Ninh Hải	59215
	50	X. Xuân Hải	59210
	51	X. Vĩnh Hải	59214
	52	X. Thuận Bắc	59312
	53	X. Công Hải	59307
	54	X. Ninh Sơn	59514
	55	X. Lâm Sơn	59508
	56	X. Anh Dũng	59515
	57	X. Mỹ Sơn	59511
	58	X. Bác Ái Đông	59416
	59	X. Bác Ái	59415
	60	X. Bác Ái Tây	59417
	61	P. Phan Rang	59122
	62	P. Đông Hải	59119
	63	P. Ninh Chữ	59123
	64	P. Bảo An	59117
	65	P. Đô Vinh	59121

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
19		TỈNH LAI CHÂU	
	1	X. Mường Kim	30816
	2	X. Khoen On	30814
	3	X. Than Uyên	30806
	4	X. Mường Than	30818
	5	X. Pắc Ta	30713
	6	X. Nậm Sỏ	30711
	7	X. Tân Uyên	30706
	8	X. Mường Khoa	30708
	9	X. Bản Bo	30219
	10	X. Bình Lư	30207
	11	X. Tả Lèng	30211
	12	X. Khun Há	30217
	13	X. Sin Suối Hồ	30323
	14	X. Phong Thổ	30306
	15	X. Đào San	30309
	16	X. Sì Lở Lầu	30313
	17	X. Khổng Lào	30307
	18	X. Tủa Sín Chải	30617
	19	X. Sìn Hồ	30606
	20	X. Hồng Thu	30611
	21	X. Nậm Tăm	30626
	22	X. Pu Sam Cáp	30624
	23	X. Nậm Cuối	30622
	24	X. Nậm Mạ	30618
	25	X. Lê Lợi	30516
	26	X. Nậm Hàng	30507
	27	X. Mường Mô	30513
	28	X. Hua Bùm	30512
	29	X. Pa Tần	30610
	30	X. Bùm Nưa	30407
	31	X. Bùm Tở	30416
	32	X. Mường Tè	30414
	33	X. Thu Lũm	30411
	34	X. Pa Ủ	30409
	35	P. Tân Phong	30110
	36	P. Đoàn Kết	30109
	37	X. Mù Cả	30413
	38	X. Tả Tổng	30417

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
20		TỈNH LẠNG SƠN	
	1	X. Thất Khê	25306
	2	X. Đoàn Kết	25314
	3	X. Tân Tiến	25317
	4	X. Tràng Định	25329
	5	X. Quốc Khánh	25309
	6	X. Kháng Chiến	25323
	7	X. Quốc Việt	25325
	8	X. Bình Gia	25406
	9	X. Tân Văn	25423
	10	X. Hồng Phong	25409
	11	X. Hoa Thám	25410
	12	X. Quý Hòa	25413
	13	X. Thiện Hòa	25417
	14	X. Thiện Thuật	25416
	15	X. Thiện Long	25418
	16	X. Bắc Sơn	25456
	17	X. Hưng Vũ	25474
	18	X. Vũ Lăng	25470
	19	X. Nhất Hòa	25468
	20	X. Vũ Lễ	25465
	21	X. Tân Tri	25463
	22	X. Văn Quan	25506
	23	X. Diêm He	25508
	24	X. Yên Phúc	25518
	25	X. Tri Lễ	25516
	26	X. Tân Đoàn	25523
	27	X. Khánh Khê	25526
	28	X. Na Sầm	25206
	29	X. Hoàng Văn Thụ	25223
	30	X. Thụy Hùng	25209
	31	X. Văn Lăng	25226
	32	X. Hội Hoan	25214
	33	X. Lộc Bình	25806
	34	X. Mẫu Sơn	25809
	35	X. Na Dương	25827
	36	X. Lợi Bắc	25828
	37	X. Thống Nhất	25815
	38	X. Xuân Dương	25821
	39	X. Khuất Xá	25831
	40	X. Đình Lập	25910
	41	X. Thái Bình	25911

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Châu Sơn	25917
	43	X. Kiên Mộc	25907
	44	X. Hữu Lũng	25606
	45	X. Tuấn Sơn	25632
	46	X. Tân Thành	25629
	47	X. Vân Nam	25619
	48	X. Thiện Tân	25615
	49	X. Yên Bình	25613
	50	X. Hữu Liên	25610
	51	X. Cai Kinh	25608
	52	X. Chi Lăng	25715
	53	X. Quan Sơn	25718
	54	X. Chiên Thắng	25725
	55	X. Nhân Lý	25719
	56	X. Bằng Mạc	25711
	57	X. Vạn Linh	25712
	58	X. Đồng Đăng	25164
	59	X. Cao Lộc	25179
	60	X. Công Sơn	25176
	61	X. Ba Sơn	25181
	62	P. Tam Thanh	25110
	63	P. Lương Văn Tri	25114
	64	P. Kỳ Lừa	25115
	65	P. Đông Kinh	25107

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
21		TỈNH LÀO CAI	
	1	X. Khao Mang	33508
	2	X. Mù Cang Chải	33506
	3	X. Púng Luông	33514
	4	X. Tú Lệ	33814
	5	X. Trạm Tấu	33609
	6	X. Hạnh Phúc	33618
	7	X. Phình Hồ	33616
	8	X. Liên Sơn	33837
	9	X. Gia Hội	33812
	10	X. Sơn Lương	33816
	11	X. Văn Chấn	33838
	12	X. Thượng Bằng La	33829
	13	X. Chấn Thịnh	33833
	14	X. Nghĩa Tâm	33831
	15	X. Phong Dụ Hạ	33417
	16	X. Châu Quế	33433
	17	X. Lâm Giang	33411
	18	X. Đông Công	33416
	19	X. Tân Hợp	33420
	20	X. Mậu A	33406
	21	X. Xuân Ái	33428
	22	X. Mỏ Vàng	33425
	23	X. Lâm Thượng	33312
	24	X. Lục Yên	33330
	25	X. Tân Lĩnh	33316
	26	X. Khánh Hòa	33319
	27	X. Phúc Lợi	33323
	28	X. Mường Lai	33308
	29	X. Cẩm Nhân	33215
	30	X. Yên Thành	33212
	31	X. Thác Bà	33231
	32	X. Yên Bình	33206
	33	X. Bảo Ái	33221
	34	X. Trấn Yên	33928
	35	X. Hưng Khánh	33916
	36	X. Lương Thịnh	33923
	37	X. Việt Hồng	33918
	38	X. Quy Mông	33913
	39	P. Nghĩa Lộ	33713
	40	P. Trung Tâm	33706
	41	P. Cầu Thia	33712

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	P. Văn Phú	33118
	43	P. Yên Bái	33123
	44	P. Nam Cường	33110
	45	P. Âu Lâu	33112
	46	X. Chế Tạo	33512
	47	X. Lao Chải	33510
	48	X. Nậm Có	33519
	49	X. Tà Xi Láng	33615
	50	X. Cát Thịnh	33828
	51	X. Phong Dụ Thượng	33418
	52	X. Cốc San	31123
	53	X. Hợp Thành	31115
	54	X. Phong Hải	31222
	55	X. Xuân Quang	31207
	56	X. Bảo Thắng	31221
	57	X. Tăng Loỏng	31216
	58	X. Gia Phú	31213
	59	X. Mường Hum	31619
	60	X. Dền Sáng	31616
	61	X. Y Tý	31615
	62	X. A Mú Sung	31612
	63	X. Trịnh Tường	31610
	64	X. Bản Xèo	31622
	65	X. Bát Xát	31606
	66	X. Võ Lao	31810
	67	X. Khánh Yên	31830
	68	X. Văn Bàn	31829
	69	X. Dương Quỳnh	31820
	70	X. Chiềng Ken	31827
	71	X. Minh Lương	31817
	72	X. Nậm Chày	31815
	73	X. Bảo Yên	31924
	74	X. Nghĩa Đô	31910
	75	X. Thượng Hà	31913
	76	X. Xuân Hòa	31908
	77	X. Phúc Khánh	31921
	78	X. Bảo Hà	31918
	79	X. Mường Bo	31718
	80	X. Bản Hồ	31715
	81	X. Tả Van	31714
	82	X. Tả Phìn	31709
	83	X. Cốc Lầu	31322
	84	X. Bảo Nhai	31321
	85	X. Bản Liên	31326
	86	X. Bắc Hà	31306

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Tả Củ Tỷ	31309
	88	X. Lùng Phình	31312
	89	X. Pha Long	31509
	90	X. Mường Khương	31506
	91	X. Bản Lầu	31513
	92	X. Cao Sơn	31517
	93	X. Si Ma Cai	31406
	94	X. Sín Chéng	31410
	95	P. Cam Đường	31116
	96	P. Lào Cai	31109
	97	P. Sa Pa	31706
	98	X. Nậm Xé	31816
	99	X. Ngũ Chỉ Sơn	31710

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
22		TỈNH LÂM ĐỒNG	
	1	X. Lạc Dương	66917
	2	X. Đơn Dương	66916
	3	X. Ka Đô	66913
	4	X. Quảng Lập	66907
	5	X. D'Ran	66915
	6	X. Hiệp Thạnh	66807
	7	X. Đức Trọng	66821
	8	X. Tân Hội	66810
	9	X. Tà Hine	66816
	10	X. Tà Năng	66819
	11	X. Đình Văn Lâm Hà	66322
	12	X. Phú Sơn Lâm Hà	66316
	13	X. Nam Hà Lâm Hà	66307
	14	X. Nam Ban Lâm Hà	66313
	15	X. Tân Hà Lâm Hà	66311
	16	X. Phúc Thọ Lâm Hà	66317
	17	X. Đam Rông 1	66264
	18	X. Đam Rông 2	66265
	19	X. Đam Rông 3	66266
	20	X. Đam Rông 4	66267
	21	X. Di Linh	66706
	22	X. Hòa Ninh	66720
	23	X. Hòa Bắc	66722
	24	X. Đình Trang Thượng	66716
	25	X. Bảo Thuận	66711
	26	X. Sơn Điền	66723
	27	X. Gia Hiệp	66713
	28	X. Bảo Lâm 1	66420
	29	X. Bảo Lâm 2	66421
	30	X. Bảo Lâm 3	66422
	31	X. Bảo Lâm 4	66423
	32	X. Bảo Lâm 5	66424
	33	X. Đạ Huoai	66666
	34	X. Đạ Huoai 2	66667
	35	X. Đạ Tẻh	66606
	36	X. Đạ Tẻh 2	66617
	37	X. Đạ Tẻh 3	66618
	38	X. Cát Tiên	66506
	39	X. Cát Tiên 2	66517
	40	X. Cát Tiên 3	66518
	41	P. Xuân Hương - Đà Lạt	66122

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	P. Cam Ly - Đà Lạt	66123
	43	P. Lâm Viên - Đà Lạt	66124
	44	P. Xuân Trường - Đà Lạt	66125
	45	P. LangBiang - Đà Lạt	66126
	46	P. 1 Bảo Lộc	66467
	47	P. 2 Bảo Lộc	66468
	48	P. 3 Bảo Lộc	66469
	49	P. B' Lao	66459
	50	X. Đạ Huoai 3	66662
	51	X. Ninh Gia	66815
	52	X. Vĩnh Hảo	77209
	53	X. Liên Hương	77206
	54	X. Tuy Phong	77218
	55	X. Phan Rí Cửa	77216
	56	X. Bắc Bình	77324
	57	X. Hồng Thái	77321
	58	X. Hải Ninh	77314
	59	X. Phan Sơn	77312
	60	X. Sông Lũy	77317
	61	X. Lương Sơn	77320
	62	X. Hòa Thắng	77322
	63	X. Đông Giang	77414
	64	X. La Dạ	77413
	65	X. Hàm Thuận Bắc	77424
	66	X. Hàm Thuận	77423
	67	X. Hồng Sơn	77407
	68	X. Hàm Liêm	77417
	69	X. Tuyên Quang	77425
	70	X. Hàm Thạnh	77714
	71	X. Hàm Kiệm	77711
	72	X. Tân Thành	77718
	73	X. Hàm Thuận Nam	77719
	74	X. Tân Lập	77715
	75	X. Tân Minh	77609
	76	X. Hàm Tân	77616
	77	X. Sơn Mỹ	77613
	78	X. Tân Hải	77660
	79	X. Nghị Đức	77513
	80	X. Bắc Ruộng	77511
	81	X. Đồng Kho	77508
	82	X. Tánh Linh	77520
	83	X. Suối Kiết	77519
	84	X. Nam Thành	77570
	85	X. Đức Linh	77569
	86	X. Hoài Đức	77571

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Trà Tân	77567
	88	P. Hàm Thắng	77420
	89	P. Bình Thuận	77125
	90	P. Mũi Né	77118
	91	P. Phú Thủy	77120
	92	P. Phan Thiết	77124
	93	P. Tiên Thành	77123
	94	P. La Gi	77665
	95	P. Phước Hội	77656
	96	Đặc khu Phú Quý	77809
	97	X. Đắc Wil	65413
	98	X. Nam Dong	65410
	99	X. Cư Jút	65414
	100	X. Thuận An	65507
	101	X. Đức Lập	65516
	102	X. Đắc Mil	65517
	103	X. Đắc Sắk	65509
	104	X. Nam Đà	65308
	105	X. Krông Nô	65318
	106	X. Nâm Nung	65313
	107	X. Quảng Phú	65317
	108	X. Đắc Song	65615
	109	X. Đức An	65606
	110	X. Thuận Hạnh	65610
	111	X. Trường Xuân	65614
	112	X. Tà Đùng	65213
	113	X. Quảng Khê	65206
	114	X. Quảng Tân	65709
	115	X. Tuy Đức	65712
	116	X. Kiến Đức	65806
	117	X. Nhân Cơ	65810
	118	X. Quảng Tín	65807
	119	P. Bắc Gia Nghĩa	65115
	120	P. Nam Gia Nghĩa	65116
	121	P. Đông Gia Nghĩa	65114
	122	X. Quảng Hòa	65212
	123	X. Quảng Sơn	65211
	124	X. Quảng Trục	65711

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
23		TỈNH NINH BÌNH	
	1	X. Bình Lục	18525
	2	X. Bình Mỹ	18506
	3	X. Bình An	18508
	4	X. Bình Giang	18526
	5	X. Bình Sơn	18527
	6	X. Liêm Hà	18423
	7	X. Tân Thanh	18421
	8	X. Thanh Bình	18424
	9	X. Thanh Lâm	18425
	10	X. Thanh Liêm	18426
	11	X. Lý Nhân	18629
	12	X. Nam Xang	18630
	13	X. Bắc Lý	18609
	14	X. Vĩnh Trụ	18606
	15	X. Trần Thương	18631
	16	X. Nhân Hà	18632
	17	X. Nam Lý	18633
	18	P. Duy Tiên	18224
	19	P. Duy Tân	18225
	20	P. Đồng Văn	18216
	21	P. Duy Hà	18226
	22	P. Tiên Sơn	18219
	23	P. Lê Hồ	18313
	24	P. Nguyễn Úy	18314
	25	P. Lý Thường Kiệt	18325
	26	P. Kim Thanh	18326
	27	P. Tam Chúc	18324
	28	P. Kim Bảng	18327
	29	P. Hà Nam	18127
	30	P. Phù Vân	18113
	31	P. Châu Sơn	18115
	32	P. Phủ Lý	18128
	33	P. Liêm Tuyên	18129
	34	X. Nam Trực	07526
	35	X. Nam Minh	07527
	36	X. Nam Đồng	07528
	37	X. Nam Ninh	07529
	38	X. Nam Hồng	07509
	39	X. Minh Tân	07272
	40	X. Hiền Khánh	07268
	41	X. Vụ Bản	07274

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Liên Minh	07258
	43	X. Ý Yên	07338
	44	X. Yên Đồng	07328
	45	X. Yên Cường	07331
	46	X. Vạn Thắng	07339
	47	X. Vũ Dương	07340
	48	X. Tân Minh	07309
	49	X. Phong Doanh	07341
	50	X. Cổ Lễ	07606
	51	X. Ninh Giang	07627
	52	X. Cát Thành	07622
	53	X. Trực Ninh	07628
	54	X. Quang Hưng	07629
	55	X. Minh Thái	07630
	56	X. Ninh Cường	07617
	57	X. Xuân Trường	07706
	58	X. Xuân Hưng	07726
	59	X. Xuân Giang	07716
	60	X. Xuân Hồng	07721
	61	X. Hải Hậu	07941
	62	X. Hải Anh	07915
	63	X. Hải Tiến	07942
	64	X. Hải Hưng	07912
	65	X. Hải An	07920
	66	X. Hải Quang	07937
	67	X. Hải Xuân	07929
	68	X. Hải Thịnh	07943
	69	X. Giao Minh	07828
	70	X. Giao Hòa	07829
	71	X. Giao Thủy	07806
	72	X. Giao Phúc	07830
	73	X. Giao Hưng	07831
	74	X. Giao Bình	07832
	75	X. Giao Ninh	07833
	76	X. Đồng Thịnh	07408
	77	X. Nghĩa Hưng	07431
	78	X. Nghĩa Sơn	07414
	79	X. Hồng Phong	07432
	80	X. Quỹ Nhất	07417
	81	X. Nghĩa Lâm	07423
	82	X. Rạng Đông	07421
	83	P. Nam Định	07131
	84	P. Thiên Trường	07139
	85	P. Đông A	07133
	86	P. Vị Khê	07134

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	P. Thành Nam	07135
	88	P. Trường Thi	07119
	89	P. Hồng Quang	07515
	90	P. Mỹ Lộc	07137
	91	X. Gia Viễn	08327
	92	X. Đại Hoàng	08328
	93	X. Gia Hưng	08312
	94	X. Gia Phong	08325
	95	X. Gia Vân	08310
	96	X. Gia Trấn	08308
	97	X. Nho Quan	08406
	98	X. Gia Lâm	08412
	99	X. Gia Tường	08410
	100	X. Phú Sơn	08416
	101	X. Cúc Phương	08429
	102	X. Phú Long	08431
	103	X. Thanh Sơn	08421
	104	X. Quỳnh Lưu	08425
	105	X. Yên Khánh	08825
	106	X. Khánh Nhạc	08821
	107	X. Khánh Thiện	08808
	108	X. Khánh Hội	08819
	109	X. Khánh Trung	08818
	110	X. Yên Mô	08623
	111	X. Yên Từ	08615
	112	X. Yên Mạc	08619
	113	X. Đồng Thái	08624
	114	X. Chất Bình	08713
	115	X. Kim Sơn	08733
	116	X. Quang Thiện	08708
	117	X. Phát Diệm	08706
	118	X. Lai Thành	08723
	119	X. Định Hóa	08724
	120	X. Bình Minh	08732
	121	X. Kim Đông	08731
	122	P. Tây Hoa Lư	08122
	123	P. Hoa Lư	08120
	124	P. Nam Hoa Lư	08123
	125	P. Đông Hoa Lư	08121
	126	P. Tam Điệp	08515
	127	P. Yên Sơn	08510
	128	P. Trung Sơn	08507
	129	P. Yên Thắng	08124

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
24		TỈNH NGHỆ AN	
	1	X. Anh Sơn	44227
	2	X. Yên Xuân	44228
	3	X. Nhân Hòa	44229
	4	X. Anh Sơn Đông	44230
	5	X. Vĩnh Tường	44231
	6	X. Thành Bình Thọ	44232
	7	X. Con Cuông	44319
	8	X. Môn Sơn	44312
	9	X. Mậu Thạch	44320
	10	X. Cam Phục	44321
	11	X. Châu Khê	44310
	12	X. Diễn Châu	43445
	13	X. Đức Châu	43446
	14	X. Quảng Châu	43447
	15	X. Hải Châu	43448
	16	X. Tân Châu	43449
	17	X. An Châu	43475
	18	X. Minh Châu	43411
	19	X. Hùng Châu	43476
	20	X. Đô Lương	44106
	21	X. Bạch Ngọc	44129
	22	X. Văn Hiến	44139
	23	X. Bạch Hà	44140
	24	X. Thuần Trung	44141
	25	X. Lương Sơn	44142
	26	X. Hưng Nguyên	44506
	27	X. Yên Trung	44529
	28	X. Hưng Nguyên Nam	44530
	29	X. Lam Thành	44531
	30	X. Chiêu Lưu	44407
	31	X. Hữu Kiem	44420
	32	X. Mùòng Típ	44423
	33	X. Mùòng Xén	44406
	34	X. Na Lôi	44415
	35	X. Na Ngòi	44425
	36	X. Nậm Cấn	44413
	37	X. Kim Liên	44617
	38	X. Vạn An	44630
	39	X. Nam Đàn	44631
	40	X. Đại Huệ	44632
	41	X. Thiên Nhãn	44633

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Nghĩa Đàn	43706
	43	X. Nghĩa Thọ	43708
	44	X. Nghĩa Lâm	43713
	45	X. Nghĩa Mai	43718
	46	X. Nghĩa Hưng	43721
	47	X. Nghĩa Khánh	43728
	48	X. Nghĩa Lộc	43730
	49	X. Nghi Lộc	43336
	50	X. Phúc Lộc	43337
	51	X. Đông Lộc	43338
	52	X. Trung Lộc	43339
	53	X. Thần Lĩnh	43340
	54	X. Hải Lộc	43341
	55	X. Văn Kiều	43342
	56	X. Mường Quàng	44071
	57	X. Quế Phong	44070
	58	X. Thông Thụ	44066
	59	X. Tiên Phong	44064
	60	X. Tri Lễ	44069
	61	X. Quỳnh Châu	44018
	62	X. Châu Tiến	44013
	63	X. Hùng Chân	44019
	64	X. Quỳnh Hợp	43906
	65	X. Tam Hợp	43912
	66	X. Châu Lộc	43911
	67	X. Châu Hồng	43917
	68	X. Mường Ham	43927
	69	X. Mường Chông	43928
	70	X. Minh Hợp	43907
	71	X. Quỳnh Lưu	43539
	72	X. Quỳnh Văn	43531
	73	X. Quỳnh Anh	43540
	74	X. Quỳnh Tam	43536
	75	X. Quỳnh Phú	43541
	76	X. Quỳnh Sơn	43529
	77	X. Quỳnh Thắng	43534
	78	X. Tân Kỳ	43806
	79	X. Tân Phú	43811
	80	X. Tân An	43821
	81	X. Nghĩa Đồng	43815
	82	X. Giai Xuân	43817
	83	X. Nghĩa Hành	43825
	84	X. Tiên Đồng	43828
	85	X. Đông Hiếu	44815
	86	X. Bích Hào	44775

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Cát Ngạn	44747
	88	X. Đại Đồng	44710
	89	X. Hạnh Lâm	44720
	90	X. Hoa Quân	44749
	91	X. Kim Bảng	44733
	92	X. Sơn Lâm	44748
	93	X. Tam Đồng	44746
	94	X. Xuân Lâm	44776
	95	X. Nga My	44362
	96	X. Nhôn Mai	44367
	97	X. Tam Quang	44370
	98	X. Tam Thái	44369
	99	X. Tương Dương	44374
	100	X. Yên Hòa	44360
	101	X. Yên Na	44359
	102	X. Yên Thành	43645
	103	X. Quan Thành	43646
	104	X. Hợp Minh	43647
	105	X. Vân Tụ	43620
	106	X. Vân Du	43648
	107	X. Quang Đông	43649
	108	X. Giai Lạc	43675
	109	X. Bình Minh	43676
	110	X. Đông Thành	43677
	111	P. Hoàng Mai	44916
	112	P. Quỳnh Mai	44918
	113	P. Tân Mai	44917
	114	P. Thái Hòa	44816
	115	P. Tây Hiếu	44813
	116	P. Trường Vinh	43131
	117	P. Thành Vinh	43132
	118	P. Vinh Hưng	43133
	119	P. Vinh Phú	43134
	120	P. Vinh Lộc	43135
	121	P. Cửa Lò	43136
	122	X. Keng Đu	44417
	123	X. Mỹ Lý	44419
	124	X. Bắc Lý	44418
	125	X. Huồi Tụ	44414
	126	X. Mường Lống	44411
	127	X. Bình Chuẩn	44318
	128	X. Hữu Khuông	44365
	129	X. Lợng Minh	44364
	130	X. Châu Bình	44007

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
25		TỈNH PHÚ THỌ	
	1	X. Hy Cương	35114
	2	X. Lâm Thao	35256
	3	X. Xuân Lũng	35260
	4	X. Phùng Nguyên	35262
	5	X. Bân Nguyên	35266
	6	X. Phù Ninh	35220
	7	X. Dân Chủ	35225
	8	X. Phú Mỹ	35214
	9	X. Trạm Thán	35216
	10	X. Bình Phú	35222
	11	X. Thanh Ba	35706
	12	X. Quảng Yên	35707
	13	X. Hoàng Cương	35720
	14	X. Đông Thành	35727
	15	X. Chí Tiên	35721
	16	X. Liên Minh	35733
	17	X. Đoan Hùng	35306
	18	X. Tây Cốc	35319
	19	X. Chân Mộng	35331
	20	X. Chí Đám	35308
	21	X. Bằng Luân	35313
	22	X. Hạ Hòa	35406
	23	X. Đan Thượng	35414
	24	X. Yên Kỳ	35436
	25	X. Vĩnh Chân	35429
	26	X. Văn Lang	35426
	27	X. Hiền Lương	35420
	28	X. Cẩm Khê	35606
	29	X. Phú Khê	35623
	30	X. Hùng Việt	35632
	31	X. Đồng Lương	35630
	32	X. Tiên Lương	35614
	33	X. Vân Bán	35618
	34	X. Tam Nông	35976
	35	X. Thọ Văn	35971
	36	X. Vạn Xuân	35958
	37	X. Hiền Quan	35962
	38	X. Thanh Thủy	35856
	39	X. Đào Xá	35860
	40	X. Tu Vũ	35867
	41	X. Thanh Sơn	35806

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Võ Miếu	35810
	43	X. Văn Miếu	35812
	44	X. Cự Đồng	35825
	45	X. Hương Cần	35823
	46	X. Yên Sơn	35819
	47	X. Khả Cửu	35814
	48	X. Tân Sơn	35573
	49	X. Minh Đài	35571
	50	X. Lai Đồng	35561
	51	X. Xuân Đài	35564
	52	X. Long Cốc	35569
	53	X. Yên Lập	35506
	54	X. Thượng Long	35516
	55	X. Sơn Lương	35523
	56	X. Xuân Viên	35509
	57	X. Minh Hòa	35521
	58	P. Việt Trì	35129
	59	P. Nông Trang	35120
	60	P. Thanh Miếu	35107
	61	P. Vân Phú	35118
	62	P. Phú Thọ	35916
	63	P. Phong Châu	35907
	64	P. Âu Cơ	35906
	65	X. Thu Cúc	35559
	66	X. Trung Sơn	35514
	67	X. Tam Sơn	15506
	68	X. Sông Lô	15523
	69	X. Hải Lựu	15512
	70	X. Yên Lãng	15524
	71	X. Lập Thạch	15406
	72	X. Tiên Lữ	15424
	73	X. Thái Hòa	15412
	74	X. Liên Hòa	15409
	75	X. Hợp Lý	15414
	76	X. Sơn Đông	15421
	77	X. Tam Đảo	15313
	78	X. Đại Đình	15308
	79	X. Đạo Trù	15309
	80	X. Tam Dương	15219
	81	X. Hội Thịnh	15214
	82	X. Hoàng An	15220
	83	X. Tam Dương Bắc	152213
	84	X. Vĩnh Tường	15606
	85	X. Thổ Tang	15612
	86	X. Vĩnh Hưng	15635

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Vĩnh An	15636
	88	X. Vĩnh Phú	15631
	89	X. Vĩnh Thành	15637
	90	X. Yên Lạc	15706
	91	X. Tề Lỗ	15711
	92	X. Liên Châu	15715
	93	X. Tam Hồng	15712
	94	X. Nguyệt Đức	15722
	95	X. Bình Nguyên	15820
	96	X. Xuân Lãng	15821
	97	X. Bình Xuyên	15819
	98	X. Bình Tuyền	15822
	99	P. Vĩnh Phúc	15115
	100	P. Vĩnh Yên	15116
	101	P. Phúc Yên	15916
	102	P. Xuân Hòa	15910
	103	X. Thịnh Minh	36127
	104	X. Cao Phong	36506
	105	X. Mường Thàng	36519
	106	X. Thung Nai	36511
	107	X. Đà Bắc	36306
	108	X. Cao Sơn	36322
	109	X. Đức Nhân	36326
	110	X. Quý Đức	36327
	111	X. Tân Pheo	36310
	112	X. Tiên Phong	36321
	113	X. Kim Bôi	36925
	114	X. Mường Động	36934
	115	X. Dũng Tiến	36935
	116	X. Hợp Kim	36936
	117	X. Nật Sơn	36937
	118	X. Lạc Sơn	36635
	119	X. Mường Vang	36636
	120	X. Đại Đồng	36637
	121	X. Ngọc Sơn	36624
	122	X. Nhân Nghĩa	36615
	123	X. Quyết Thắng	36619
	124	X. Thượng Cốc	36618
	125	X. Yên Phú	36607
	126	X. Lạc Thủy	36821
	127	X. An Bình	36818
	128	X. An Nghĩa	36822
	129	X. Lương Sơn	36256
	130	X. Cao Dương	36272
	131	X. Liên Sơn	36275

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	132	X. Mai Châu	36406
	133	X. Bao La	36418
	134	X. Mai Hạ	36423
	135	X. Pà Cò	36414
	136	X. Tân Mai	36429
	137	X. Tân Lạc	36580
	138	X. Mường Bi	36581
	139	X. Mường Hoa	36583
	140	X. Toàn Thắng	36582
	141	X. Vân Sơn	36568
	142	X. Yên Thủy	36719
	143	X. Lạc Lương	36711
	144	X. Yên Trị	36716
	145	P. Hòa Bình	36122
	146	P. Kỳ Sơn	36121
	147	P. Tân Hòa	36111
	148	P. Thống Nhất	36118

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
26		TỈNH QUẢNG NINH	
	1	X. Quảng La	01137
	2	X. Thống Nhất	01130
	3	X. Hải Hòa	01215
	4	X. Tiên Yên	01906
	5	X. Diên Xá	01914
	6	X. Đông Ngũ	01909
	7	X. Hải Lạng	01916
	8	X. Lương Minh	02010
	9	X. Kỳ Thượng	01133
	10	X. Ba Chẽ	02006
	11	X. Quảng Tân	01807
	12	X. Đầm Hà	01815
	13	X. Quảng Hà	01606
	14	X. Đường Hoa	01612
	15	X. Quảng Đức	01610
	16	X. Hoành Mô	01709
	17	X. Lục Hồn	01711
	18	X. Bình Liêu	01706
	19	X. Hải Sơn	01513
	20	X. Hải Ninh	01523
	21	X. Vĩnh Thục	01519
	22	P. An Sinh	02419
	23	P. Đông Triều	02427
	24	P. Bình Khê	02418
	25	P. Mạo Khê	02411
	26	P. Hoàng Quế	02414
	27	P. Yên Tử	02317
	28	P. Vàng Danh	02309
	29	P. Uông Bí	02318
	30	P. Đông Mai	02212
	31	P. Hiệp Hòa	02215
	32	P. Quảng Yên	02206
	33	P. Hà An	02207
	34	P. Phong Cốc	02219
	35	P. Liên Hòa	02222
	36	P. Tuần Châu	01125
	37	P. Việt Hưng	01123
	38	P. Bãi Cháy	01119
	39	P. Hà Tu	01114
	40	P. Hà Lâm	01111
	41	P. Cao Xanh	01117

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	P. Hồng Gai	01106
	43	P. Hạ Long	01139
	44	P. Hoàn Bô	01126
	45	P. Mông Dương	01217
	46	P. Quang Hanh	01219
	47	P. Cẩm Phả	01222
	48	P. Cửa Ông	01214
	49	P. Móng Cái 1	01524
	50	P. Móng Cái 2	01525
	51	P. Móng Cái 3	01526
	52	Đặc khu Vân Đồn	01318
	53	Đặc khu Cô Tô	01409
	54	X. Cái Chiên	01621

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
27		TỈNH QUẢNG NGÃI	
	1	X. Tịnh Khê	53125
	2	X. An Phú	53122
	3	X. Nguyễn Nghiêm	54323
	4	X. Khánh Cường	54324
	5	X. Bình Minh	53322
	6	X. Bình Chương	53312
	7	X. Bình Sơn	53331
	8	X. Vạn Tường	53332
	9	X. Đông Sơn	53333
	10	X. Trường Giang	53218
	11	X. Ba Gia	53219
	12	X. Sơn Tịnh	53217
	13	X. Thọ Phong	53220
	14	X. Tư Nghĩa	53921
	15	X. Vệ Giang	53922
	16	X. Nghĩa Giang	53923
	17	X. Trà Giang	53924
	18	X. Nghĩa Hành	54018
	19	X. Đình Cương	54019
	20	X. Thiện Tín	54020
	21	X. Phước Giang	54021
	22	X. Long Phụng	54120
	23	X. Mộ Cày	54121
	24	X. Mộ Đức	54119
	25	X. Lân Phong	54122
	26	X. Trà Bồng	53416
	27	X. Đông Trà Bồng	53417
	28	X. Tây Trà	53419
	29	X. Thanh Bồng	53420
	30	X. Cà Đam	53418
	31	X. Tây Trà Bồng	53421
	32	X. Sơn Hạ	53815
	33	X. Sơn Linh	53813
	34	X. Sơn Hà	53820
	35	X. Sơn Thủy	53817
	36	X. Sơn Kỳ	53818
	37	X. Sơn Tây	53615
	38	X. Sơn Tây Thượng	53616
	39	X. Sơn Tây Hạ	53617
	40	X. Minh Long	53711
	41	X. Sơn Mai	53712

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Ba Vì	54221
	43	X. Ba Tô	54222
	44	X. Ba Đình	54209
	45	X. Ba Tơ	54206
	46	X. Ba Vinh	54216
	47	X. Ba Động	54214
	48	X. Đặng Thùy Trâm	54226
	49	P. Trương Quang Trọng	53111
	50	P. Cẩm Thành	53129
	51	P. Nghĩa Lộ	53114
	52	P. Trà Câu	54322
	53	P. Đức Phở	54321
	54	P. Sa Huỳnh	54325
	55	Đặc khu Lý Sơn	54409
	56	X. Ba Xa	54223
	57	X. Ngọc Bay	60120
	58	X. Ia Chim	60124
	59	X. Đăk Rơ Wa	60116
	60	X. Đăk PXi	60608
	61	X. Đăk Mar	60612
	62	X. Đăk Ui	60609
	63	X. Ngọc Réo	60616
	64	X. Đăk Hà	60606
	65	X. Ngọc Tụ	60661
	66	X. Đăk Tô	60656
	67	X. Kon Đào	60657
	68	X. Đăk Sao	60313
	69	X. Đăk Tờ Kan	60316
	70	X. Tu Mơ Rông	60307
	71	X. Măng Ri	60311
	72	X. Bờ Y	60514
	73	X. Sa Loong	60513
	74	X. Dục Nông	60515
	75	X. Xốp	60407
	76	X. Ngọc Linh	60408
	77	X. Đăk Plô	60412
	78	X. Đăk Pék	60414
	79	X. Đăk Môn	60416
	80	X. Sa Thầy	60706
	81	X. Sa Bình	60714
	82	X. Ya Ly	60715
	83	X. Ia Toi	60806
	84	X. Đăk Kôi	60207
	85	X. Kon Braih	60213
	86	X. Đăk Rve	60206

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Măng Đen	60256
	88	X. Măng Bút	60262
	89	X. Kon Plông	60265
	90	P. Kon Tum	60127
	91	P. Đăk Cấm	60118
	92	P. Đăk BLa	60128
	93	X. Đăk Long	60417
	94	X. Rờ Koi	60710
	95	X. Mô Rai	60711
	96	X. Ia Đal	60808

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
28		TỈNH QUẢNG TRỊ	
	1	X. Nam Gianh	47324
	2	X. Nam Ba Đồn	47323
	3	X. Dân Hóa	47613
	4	X. Kim Điền	47623
	5	X. Kim Phú	47624
	6	X. Minh Hóa	47622
	7	X. Tuyên Lâm	47527
	8	X. Tuyên Sơn	47526
	9	X. Tân Thành	47610
	10	X. Đồng Lê	47506
	11	X. Tuyên Phú	47528
	12	X. Tuyên Bình	47529
	13	X. Tuyên Hóa	47530
	14	X. Tân Gianh	47428
	15	X. Trung Thuần	47425
	16	X. Quảng Trạch	47424
	17	X. Hòa Trạch	47426
	18	X. Phú Trạch	47427
	19	X. Thượng Trạch	47230
	20	X. Phong Nha	47232
	21	X. Bắc Trạch	47212
	22	X. Đông Trạch	47236
	23	X. Hoàn Lão	47206
	24	X. Bố Trạch	47237
	25	X. Nam Trạch	47238
	26	X. Quảng Ninh	47721
	27	X. Ninh Châu	47722
	28	X. Trường Ninh	47723
	29	X. Trường Sơn	47720
	30	X. Lệ Thủy	47834
	31	X. Cam Hồng	47835
	32	X. Sen Ngư	47836
	33	X. Tân Mỹ	47837
	34	X. Trường Phú	47838
	35	X. Lệ Ninh	47839
	36	X. Kim Ngân	47840
	37	P. Đồng Hới	47122
	38	P. Đồng Thuận	47123
	39	P. Đồng Sơn	47110
	40	P. Ba Đồn	47306
	41	P. Bắc Gianh	47322

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Vĩnh Linh	48428
	43	X. Cửa Tùng	48419
	44	X. Vĩnh Hoàng	48429
	45	X. Vĩnh Thủy	48424
	46	X. Bến Quan	48423
	47	X. Cồn Tiên	48327
	48	X. Cửa Việt	48319
	49	X. Gio Linh	48306
	50	X. Bến Hải	48328
	51	X. Cam Lộ	48206
	52	X. Hiếu Giang	48215
	53	X. La Lay	48620
	54	X. Tà Rụt	48617
	55	X. Đakrông	48608
	56	X. Ba Lòng	48612
	57	X. Hướng Hiệp	48607
	58	X. Hướng Lập	48510
	59	X. Hướng Phùng	48512
	60	X. Khe Sanh	48506
	61	X. Tân Lập	48517
	62	X. Lao Bảo	48515
	63	X. Lìa	48523
	64	X. A Dơi	48526
	65	X. Triệu Phong	48725
	66	X. Ái Tử	48726
	67	X. Triệu Bình	48727
	68	X. Triệu Cơ	48711
	69	X. Nam Cửa Việt	48728
	70	X. Diên Sanh	48906
	71	X. Mỹ Thủy	48926
	72	X. Hải Lăng	48927
	73	X. Nam Hải Lăng	48928
	74	X. Vĩnh Định	48929
	75	P. Đông Hà	48115
	76	P. Nam Đông Hà	48116
	77	P. Quảng Trị	48811
	78	Đặc khu Cồn Cỏ	48956

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
29		TỈNH SƠN LA	
	1	X. Đoàn Kết	34709
	2	X. Lóng Sập	34717
	3	X. Chiềng Sơn	34718
	4	X. Vân Hồ	34806
	5	X. Song Khủa	34812
	6	X. Tô Múa	34815
	7	X. Xuân Nha	34818
	8	X. Quỳnh Nhai	34267
	9	X. Mường Chiên	34256
	10	X. Mường Giôn	34266
	11	X. Mường Sại	34264
	12	X. Thuận Châu	34306
	13	X. Chiềng La	34307
	14	X. Nậm Lâu	34332
	15	X. Muối Nọi	34334
	16	X. Mường Khiêng	34311
	17	X. Co Mạ	34325
	18	X. Bình Thuận	34335
	19	X. Mường É	34318
	20	X. Long Hẹ	34322
	21	X. Mường La	34222
	22	X. Chiềng Lao	34210
	23	X. Mường Bú	34216
	24	X. Chiềng Hoa	34218
	25	X. Bắc Yên	34606
	26	X. Tà Xùa	34607
	27	X. Tạ Khoa	34616
	28	X. Xím Vàng	34609
	29	X. Pắc Ngà	34611
	30	X. Chiềng Sại	34618
	31	X. Phù Yên	34933
	32	X. Gia Phù	34916
	33	X. Tường Hạ	34923
	34	X. Mường Cơi	34908
	35	X. Mường Bang	34932
	36	X. Tân Phong	34930
	37	X. Kim Bôn	34921
	38	X. Yên Châu	34656
	39	X. Chiềng Hặc	34666
	40	X. Lóng Phiêng	34667
	41	X. Yên Sơn	34662

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Chiềng Mai	34520
	43	X. Mai Sơn	34528
	44	X. Phiêng Păn	34524
	45	X. Chiềng Mung	34513
	46	X. Phiêng Cầm	34518
	47	X. Mường Chanh	34516
	48	X. Tà Hộc	34508
	49	X. Chiềng Sung	34510
	50	X. Bó Sinh	34412
	51	X. Chiềng Khương	34422
	52	X. Mường Hung	34421
	53	X. Chiềng Khoong	34407
	54	X. Mường Lầm	34411
	55	X. Nậm Ty	34409
	56	X. Sông Mã	34406
	57	X. Huổi Một	34419
	58	X. Chiềng Sơ	34417
	59	X. Sốp Cộp	34456
	60	X. Púng Bính	34458
	61	P. Tô Hiệu	34112
	62	P. Chiềng An	34107
	63	P. Chiềng Cơi	34111
	64	P. Chiềng Sinh	34116
	65	P. Mộc Châu	34725
	66	P. Mộc Sơn	34721
	67	P. Vân Sơn	34724
	68	P. Thảo Nguyên	34722
	69	X. Mường Lạn	34463
	70	X. Phiêng Khoài	34664
	71	X. Suối Tọ	34910
	72	X. Ngọc Chiến	34208
	73	X. Tân Yên	34711
	74	X. Mường Bám	34324
	75	X. Mường Lèo	34460

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
30		TỈNH TÂY NINH	
	1	X. Hưng Điền	83311
	2	X. Vĩnh Thạnh	83318
	3	X. Tân Hưng	83306
	4	X. Vĩnh Châu	83319
	5	X. Tuyên Bình	83215
	6	X. Vĩnh Hưng	83206
	7	X. Khánh Hưng	83210
	8	X. Tuyên Thạnh	83012
	9	X. Bình Hiệp	83009
	10	X. Bình Hòa	83113
	11	X. Mộc Hóa	83114
	12	X. Hậu Thạnh	83419
	13	X. Nhơn Hòa Lập	83410
	14	X. Nhơn Ninh	83416
	15	X. Tân Thạnh	83406
	16	X. Bình Thành	82917
	17	X. Thạnh Phước	82911
	18	X. Thạnh Hóa	82906
	19	X. Tân Tây	82915
	20	X. Thủ Thừa	83506
	21	X. Mỹ An	83514
	22	X. Mỹ Thạnh	83513
	23	X. Tân Long	83508
	24	X. Mỹ Quý	82817
	25	X. Đông Thành	82806
	26	X. Đức Huệ	82818
	27	X. An Ninh	82726
	28	X. Hiệp Hòa	82713
	29	X. Hậu Nghĩa	82706
	30	X. Hòa Khánh	82727
	31	X. Đức Lập	82728
	32	X. Mỹ Hạnh	82729
	33	X. Đức Hòa	82722
	34	X. Thạnh Lợi	82612
	35	X. Bình Đức	82615
	36	X. Lương Hòa	82614
	37	X. Bến Lức	82606
	38	X. Mỹ Yên	82607
	39	X. Long Cang	82420
	40	X. Rạch Kiến	82423
	41	X. Mỹ Lệ	82408

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Tân Lâm	82407
	43	X. Cần Đước	82406
	44	X. Long Hựu	82424
	45	X. Phước Lý	82511
	46	X. Mỹ Lộc	82509
	47	X. Cần Giuộc	82506
	48	X. Phước Vĩnh Tây	82518
	49	X. Tân Tập	82522
	50	X. Vàm Cỏ	82317
	51	X. Tân Trụ	82306
	52	X. Nhựt Tảo	82318
	53	X. Thuận Mỹ	82210
	54	X. An Lục Long	82218
	55	X. Tầm Vu	82206
	56	X. Vĩnh Công	82214
	57	P. Kiên Tường	83014
	58	P. Long An	82120
	59	P. Tân An	82121
	60	P. Khánh Hậu	82113
	61	X. Phước Chi	80914
	62	X. Hưng Thuận	80909
	63	X. Thạnh Đức	80712
	64	X. Phước Thạnh	80708
	65	X. Truong Mít	80211
	66	X. Lộc Ninh	80212
	67	X. Cầu Khởi	80210
	68	X. Dương Minh Châu	80206
	69	X. Tân Đông	80311
	70	X. Tân Châu	80306
	71	X. Tân Phú	80316
	72	X. Tân Hội	80313
	73	X. Tân Thành	80308
	74	X. Tân Hòa	80309
	75	X. Tân Lập	80409
	76	X. Tân Biên	80406
	77	X. Thạnh Bình	80407
	78	X. Trà Vong	80415
	79	X. Phước Vĩnh	80511
	80	X. Hoà Hội	80514
	81	X. Ninh Điền	80517
	82	X. Châu Thành	80506
	83	X. Hảo Đước	80509
	84	X. Long Chữ	80808
	85	X. Long Thuận	80812
	86	X. Bến Cầu	80806

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	P. Tân Ninh	80116
	88	P. Bình Minh	80115
	89	P. Ninh Thạnh	80111
	90	P. Long Hoa	80606
	91	P. Hòa Thành	80614
	92	P. Thanh Điền	80615
	93	P. Trảng Bàng	80906
	94	P. An Tịnh	80916
	95	P. Gò Dầu	80706
	96	P. Gia Lộc	80907

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
31		TỈNH TUYỀN QUANG	
	1	X. Thượng Lâm	22507
	2	X. Lâm Bình	22514
	3	X. Minh Quang	22515
	4	X. Bình An	22511
	5	X. Côn Lôn	22414
	6	X. Yên Hoa	22410
	7	X. Thượng Nông	22411
	8	X. Hồng Thái	22409
	9	X. Nà Hang	22418
	10	X. Tân Mỹ	22316
	11	X. Yên Lập	22310
	12	X. Tân An	22317
	13	X. Chiêm Hóa	22332
	14	X. Hòa An	22323
	15	X. Kiên Đài	22331
	16	X. Tri Phú	22329
	17	X. Kim Bình	22328
	18	X. Yên Nguyên	22322
	19	X. Yên Phú	22615
	20	X. Bạch Xa	22613
	21	X. Phù Lưu	22609
	22	X. Hàm Yên	22624
	23	X. Bình Xa	22623
	24	X. Thái Sơn	22622
	25	X. Thái Hòa	22621
	26	X. Hùng Lợi	22235
	27	X. Trung Sơn	22234
	28	X. Thái Bình	22229
	29	X. Tân Long	22207
	30	X. Xuân Vân	22211
	31	X. Lục Hành	22213
	32	X. Yên Sơn	22206
	33	X. Nhữ Khê	22222
	34	X. Tân Trào	22709
	35	X. Minh Thanh	22711
	36	X. Sơn Dương	22706
	37	X. Bình Ca	22739
	38	X. Tân Thanh	22729
	39	X. Sơn Thủy	22740
	40	X. Phú Lương	22731
	41	X. Trường Sinh	22721

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Hồng Sơn	22719
	43	X. Đông Thọ	22717
	44	P. Mỹ Lâm	22119
	45	P. Minh Xuân	22110
	46	P. Nông Tiến	22107
	47	P. An Tường	22106
	48	P. Bình Thuận	22120
	49	X. Trung Hà	22314
	50	X. Kiến Thiết	22209
	51	X. Hùng Đức	22619
	52	X. Lũng Cú	20508
	53	X. Đồng Văn	20506
	54	X. Sà Phìn	20510
	55	X. Phố Bàng	20512
	56	X. Lũng Phìn	20518
	57	X. Sủng Máng	20413
	58	X. Sơn Vĩ	20423
	59	X. Mèo Vạc	20406
	60	X. Khâu Vai	20418
	61	X. Niêm Sơn	20416
	62	X. Tát Ngà	20419
	63	X. Thắng Mố	20310
	64	X. Bạch Đích	20312
	65	X. Yên Minh	20306
	66	X. Mậu Duệ	20323
	67	X. Du Già	20318
	68	X. Đường Thượng	20317
	69	X. Lũng Tám	20368
	70	X. Cán Tỷ	20357
	71	X. Nghĩa Thuận	20359
	72	X. Quản Bạ	20365
	73	X. Tùng Vài	20361
	74	X. Yên Cường	20915
	75	X. Đường Hồng	20916
	76	X. Bắc Mê	20919
	77	X. Minh Ngọc	20911
	78	X. Ngọc Đường	20108
	79	X. Lao Chải	20218
	80	X. Thanh Thủy	20215
	81	X. Phú Linh	20221
	82	X. Linh Hồ	20209
	83	X. Bạch Ngọc	20229
	84	X. Vị Xuyên	20206
	85	X. Việt Lâm	20226
	86	X. Tân Quang	20812

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Đồng Tâm	20808
	88	X. Liên Hiệp	20824
	89	X. Bằng Hành	20828
	90	X. Bắc Quang	20829
	91	X. Hùng An	20820
	92	X. Vĩnh Tuy	20819
	93	X. Đồng Yên	20816
	94	X. Tiên Yên	20767
	95	X. Xuân Giang	20766
	96	X. Bằng Lang	20764
	97	X. Yên Thành	20762
	98	X. Quang Bình	20771
	99	X. Tân Trịnh	20758
	100	X. Thông Nguyên	20623
	101	X. Hồ Thầu	20621
	102	X. Nậm Dịch	20627
	103	X. Tân Tiến	20607
	104	X. Hoàng Su Phì	20631
	105	X. Thành Tín	20612
	106	X. Bản Máy	20613
	107	X. Pờ Ly Ngải	20618
	108	X. Xín Mần	20710
	109	X. Pà Vây Sủ	20712
	110	X. Nậm Dẩn	20715
	111	X. Trung Thịnh	20724
	112	X. Khuôn Lùng	20717
	113	P. Hà Giang 1	20114
	114	P. Hà Giang 2	20115
	115	X. Minh Sơn	20909
	116	X. Minh Tân	20214
	117	X. Thuận Hòa	20213
	118	X. Tùng Bá	20212
	119	X. Thượng Sơn	20224
	120	X. Cao Bồ	20223
	121	X. Ngọc Long	20320
	122	X. Giáp Trung	20908
	123	X. Tiên Nguyên	20760
	124	X. Quảng Nguyên	20718

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
32		TỈNH THÁI NGUYÊN	
	1	X. Tân Cương	24129
	2	X. Đại Phúc	24138
	3	X. Thành Công	24712
	4	X. Định Hóa	24530
	5	X. Bình Yên	24524
	6	X. Trung Hội	24528
	7	X. Phượng Tiến	24529
	8	X. Phú Đình	24521
	9	X. Bình Thành	24522
	10	X. Kim Phụng	24512
	11	X. Lam Vỹ	24509
	12	X. Võ Nhai	24321
	13	X. Dân Tiến	24318
	14	X. Nghinh Tường	24308
	15	X. Thần Sa	24322
	16	X. La Hiên	24314
	17	X. Tràng Xá	24317
	18	X. Phú Lương	24421
	19	X. Vô Tranh	24418
	20	X. Yên Trạch	24410
	21	X. Hợp Thành	24413
	22	X. Đồng Hỷ	24221
	23	X. Quang Sơn	24209
	24	X. Trại Cau	24216
	25	X. Nam Hòa	24215
	26	X. Văn Hán	24220
	27	X. Văn Lăng	24211
	28	X. Đại Từ	24636
	29	X. Đức Lương	24609
	30	X. Phú Thịnh	24616
	31	X. La Bằng	24618
	32	X. Phú Lạc	24608
	33	X. An Khánh	24635
	34	X. Quân Chu	24627
	35	X. Vạn Phú	24624
	36	X. Phú Xuyên	24615
	37	X. Phú Bình	24926
	38	X. Tân Thành	24908
	39	X. Diềm Thụy	24916
	40	X. Kha Sơn	24921
	41	X. Tân Khánh	24910

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	P. Sông Công	24817
	43	P. Bá Xuyên	24807
	44	P. Bách Quang	24806
	45	P. Phổ Yên	24724
	46	P. Vạn Xuân	24725
	47	P. Trung Thành	24717
	48	P. Phúc Thuận	24715
	49	P. Phan Đình Phùng	24124
	50	P. Linh Sơn	24107
	51	P. Tích Lương	24131
	52	P. Gia Sàng	24127
	53	P. Quyết Thắng	24119
	54	P. Quan Triều	24114
	55	X. Sảng Mộc	24309
	56	X. Bằng Thành	23407
	57	X. Nghiên Loan	23413
	58	X. Cao Minh	23416
	59	X. Ba Bể	23522
	60	X. Chợ Rã	23506
	61	X. Phúc Lộc	23508
	62	X. Thượng Minh	23523
	63	X. Đồng Phúc	23521
	64	X. Bằng Vân	23308
	65	X. Ngân Sơn	23317
	66	X. Nà Phặc	23312
	67	X. Hiệp Lực	23313
	68	X. Nam Cường	23612
	69	X. Quảng Bạch	23615
	70	X. Yên Thịnh	23618
	71	X. Chợ Đồn	23628
	72	X. Yên Phong	23622
	73	X. Nghĩa Tá	23620
	74	X. Phủ Thông	23206
	75	X. Cẩm Giàng	23217
	76	X. Vĩnh Thông	23223
	77	X. Bạch Thông	23224
	78	X. Phong Quang	23225
	79	X. Văn Lang	23811
	80	X. Cường Lợi	23808
	81	X. Na Rì	23828
	82	X. Trần Phú	23821
	83	X. Côn Minh	23815
	84	X. Xuân Dương	23819
	85	X. Tân Kỳ	23722
	86	X. Thanh Mai	23714

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Thanh Thịnh	23716
	88	X. Chợ Mới	23723
	89	X. Yên Bình	23724
	90	P. Đức Xuân	23107
	91	P. Bắc Kạn	23114
	92	X. Thượng Quan	23316

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
33		TỈNH THANH HÓA	
	1	X. Các Sơn	42722
	2	X. Trường Lâm	42736
	3	X. Hà Trung	40606
	4	X. Tống Sơn	40631
	5	X. Hà Long	40623
	6	X. Hoạt Giang	40610
	7	X. Lĩnh Toại	40618
	8	X. Triệu Lộc	40426
	9	X. Đông Thành	40433
	10	X. Hậu Lộc	40406
	11	X. Hoa Lộc	40413
	12	X. Vạn Lộc	40434
	13	X. Nga Sơn	40506
	14	X. Nga Thắng	40522
	15	X. Hồ Vượng	40533
	16	X. Tân Tiến	40534
	17	X. Nga An	40511
	18	X. Ba Đình	40519
	19	X. Hoằng Hóa	40349
	20	X. Hoằng Tiến	40312
	21	X. Hoằng Thanh	40311
	22	X. Hoằng Lộc	40340
	23	X. Hoằng Châu	40348
	24	X. Hoằng Sơn	40323
	25	X. Hoằng Phú	40331
	26	X. Hoằng Giang	40332
	27	X. Lưu Vệ	42636
	28	X. Quảng Yên	42614
	29	X. Quảng Ngọc	42623
	30	X. Quảng Ninh	42617
	31	X. Quảng Bình	42621
	32	X. Tiên Trang	42627
	33	X. Quảng Chính	42633
	34	X. Nông Cống	42306
	35	X. Thắng Lợi	42338
	36	X. Trung Chính	42324
	37	X. Trường Văn	42339
	38	X. Thắng Bình	42328
	39	X. Tượng Lĩnh	42332
	40	X. Công Chính	42335
	41	X. Thiệu Hóa	40934

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Thiệu Quang	40911
	43	X. Thiệu Tiến	40921
	44	X. Thiệu Toán	40922
	45	X. Thiệu Trung	40931
	46	X. Yên Định	41035
	47	X. Yên Trường	41025
	48	X. Yên Phú	41027
	49	X. Quý Lộc	41032
	50	X. Yên Ninh	41020
	51	X. Định Tân	41009
	52	X. Định Hòa	41015
	53	X. Thọ Xuân	41606
	54	X. Thọ Long	41647
	55	X. Xuân Hòa	41613
	56	X. Sao Vàng	41629
	57	X. Lam Sơn	41628
	58	X. Thọ Lập	41621
	59	X. Xuân Tín	41620
	60	X. Xuân Lập	41616
	61	X. Vĩnh Lộc	41106
	62	X. Tây Đô	41122
	63	X. Biện Thượng	41123
	64	X. Triệu Sơn	41506
	65	X. Thọ Bình	41524
	66	X. Thọ Ngọc	41519
	67	X. Thọ Phú	41513
	68	X. Hợp Tiến	41526
	69	X. An Nông	41532
	70	X. Tân Ninh	41542
	71	X. Đồng Tiến	41540
	72	X. Hồi Xuân	41906
	73	X. Nam Xuân	41910
	74	X. Thiên Phú	41912
	75	X. Hiền Kiệt	41913
	76	X. Phú Lệ	41918
	77	X. Trung Thành	41921
	78	X. Tam Lư	42012
	79	X. Quan Sơn	42019
	80	X. Trung Hạ	42009
	81	X. Linh Sơn	41817
	82	X. Đồng Lương	41807
	83	X. Văn Phú	41818
	84	X. Giao An	41815
	85	X. Bá Thước	41429
	86	X. Thiết Ống	41425

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Văn Nho	41428
	88	X. Điền Quang	41424
	89	X. Điền Lư	41419
	90	X. Quý Lương	41430
	91	X. Cổ Lũng	41412
	92	X. Pù Luông	41431
	93	X. Ngọc Lặc	41706
	94	X. Thạch Lập	41716
	95	X. Ngọc Liên	41712
	96	X. Minh Sơn	41720
	97	X. Nguyệt Ấn	41723
	98	X. Kiên Thọ	41727
	99	X. Cẩm Thạch	41314
	100	X. Cẩm Thủy	41326
	101	X. Cẩm Tú	41309
	102	X. Cẩm Vân	41325
	103	X. Cẩm Tân	41323
	104	X. Kim Tân	41206
	105	X. Vân Du	41207
	106	X. Ngọc Trạo	41233
	107	X. Thạch Bình	41221
	108	X. Thành Vinh	41213
	109	X. Thạch Quảng	41218
	110	X. Như Xuân	42524
	111	X. Thượng Ninh	42509
	112	X. Xuân Bình	42522
	113	X. Hóa Quỳ	42511
	114	X. Thanh Phong	42516
	115	X. Thanh Quân	42515
	116	X. Xuân Du	42410
	117	X. Mậu Lâm	42408
	118	X. Như Thanh	42423
	119	X. Yên Thọ	42418
	120	X. Thanh Kỳ	42422
	121	X. Thường Xuân	42206
	122	X. Luận Thành	42220
	123	X. Tân Thành	42221
	124	X. Thắng Lộc	42223
	125	X. Xuân Chinh	42217
	126	X. Mường Lát	42106
	127	P. Hạc Thành	40143
	128	P. Quảng Phú	40140
	129	P. Đông Quang	40819
	130	P. Đông Sơn	40144
	131	P. Đông Tiến	40807

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	132	P. Hàm Rồng	40106
	133	P. Nguyệt Viên	40145
	134	P. Sầm Sơn	40217
	135	P. Nam Sầm Sơn	40218
	136	P. Bỉm Sơn	40714
	137	P. Quang Trung	40710
	138	P. Ngọc Sơn	42740
	139	P. Tân Dân	42712
	140	P. Hải Lĩnh	42711
	141	P. Tĩnh Gia	42741
	142	P. Đào Duy Từ	42742
	143	P. Hải Bình	42727
	144	P. Trúc Lâm	42730
	145	P. Nghi Sơn	42739
	146	X. Phú Xuân	41917
	147	X. Mường Chanh	42114
	148	X. Quang Chiêu	42113
	149	X. Tam Chung	42109
	150	X. Pù Nhi	42112
	151	X. Nhi Sơn	42111
	152	X. Mường Lý	42108
	153	X. Trung Lý	42107
	154	X. Trung Sơn	41923
	155	X. Na Mèo	42017
	156	X. Sơn Thủy	42018
	157	X. Sơn Điện	42015
	158	X. Mường Mìn	42016
	159	X. Tam Thanh	42014
	160	X. Yên Khương	41812
	161	X. Yên Thắng	41813
	162	X. Xuân Thái	42416
	163	X. Bát Mọt	42212
	164	X. Yên Nhân	42211
	165	X. Lương Sơn	42210
	166	X. Vạn Xuân	42213

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)
34		TỈNH VĨNH LONG	
	1	X. Cái Nhum	85806
	2	X. Tân Long Hội	85818
	3	X. Nhơn Phú	85813
	4	X. Bình Phước	85815
	5	X. An Bình	85211
	6	X. Long Hồ	85206
	7	X. Phú Quới	85216
	8	X. Quới Thiện	85722
	9	X. Trung Thành	85714
	10	X. Trung Ngãi	85719
	11	X. Quới An	85708
	12	X. Trung Hiệp	85712
	13	X. Hiếu Phụng	85716
	14	X. Hiếu Thành	85724
	15	X. Lục Sĩ Thành	85618
	16	X. Trà Ôn	85606
	17	X. Trà Côn	85611
	18	X. Vĩnh Xuân	85609
	19	X. Hòa Bình	85615
	20	X. Hòa Hiệp	85308
	21	X. Tam Bình	85306
	22	X. Ngãi Tứ	85321
	23	X. Song Phú	85314
	24	X. Cái Ngang	85323
	25	X. Tân Quới	85406
	26	X. Tân Lược	85414
	27	X. Mỹ Thuận	85408
	28	P. Thanh Đức	85117
	29	P. Long Châu	85118
	30	P. Phước Hậu	85119
	31	P. Tân Hạnh	85120
	32	P. Tân Ngãi	85114
	33	P. Bình Minh	85514
	34	P. Cái Vồn	85506
	35	P. Đông Thành	85513
	36	X. Long Hữu	87609
	37	X. Càng Long	87206
	38	X. An Trường	87213
	39	X. Tân An	87215
	40	X. Nhị Long	87207
	41	X. Bình Phú	87219

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	42	X. Châu Thành	87906
	43	X. Song Lộc	87915
	44	X. Hưng Mỹ	87908
	45	X. Cầu Kè	87306
	46	X. Phong Thạnh	87314
	47	X. An Phú Tân	87311
	48	X. Tam Ngãi	87310
	49	X. Tiểu Cần	87406
	50	X. Tân Hòa	87413
	51	X. Hùng Hòa	87414
	52	X. Tập Ngãi	87407
	53	X. Cầu Ngang	87806
	54	X. Mỹ Long	87807
	55	X. Vĩnh Kim	87809
	56	X. Nhị Trường	87815
	57	X. Hiệp Mỹ	87821
	58	X. Trà Cú	87506
	59	X. Đại An	87520
	60	X. Lưu Nghiệp Anh	87514
	61	X. Hàm Giang	87521
	62	X. Long Hiệp	87508
	63	X. Tập Sơn	87511
	64	X. Long Thành	87706
	65	X. Đôn Châu	87708
	66	X. Ngũ Lạc	87710
	67	P. Trà Vinh	87116
	68	P. Long Đức	87115
	69	P. Nguyệt Hóa	87117
	70	P. Hòa Thuận	87118
	71	P. Duyên Hải	87613
	72	P. Trường Long Hòa	87612
	73	X. Long Hòa	87919
	74	X. Đông Hải	87712
	75	X. Long Vĩnh	87711
	76	X. Hòa Minh	87918
	77	X. Phú Túc	86222
	78	X. Giao Long	86213
	79	X. Tiên Thủy	86225
	80	X. Tân Phú	86227
	81	X. Phú Phụng	86314
	82	X. Chợ Lách	86306
	83	X. Vĩnh Thành	86311
	84	X. Hưng Khánh Trung	86317
	85	X. Phước Mỹ Trung	86406
	86	X. Tân Thành Bình	86409

Số thứ tự		Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	ĐTGM		
	87	X. Nhuận Phú Tân	86415
	88	X. Đồng Khởi	86523
	89	X. Mỏ Cày	86506
	90	X. Thành Thới	86524
	91	X. An Định	86514
	92	X. Hương Mỹ	86522
	93	X. Đại Điền	86912
	94	X. Quới Điền	86910
	95	X. Thạnh Phú	86906
	96	X. An Qui	86923
	97	X. Thạnh Hải	86921
	98	X. Thạnh Phong	86920
	99	X. Tân Thủy	86828
	100	X. Bảo Thạnh	86809
	101	X. Ba Tri	86806
	102	X. Tân Xuân	86811
	103	X. Mỹ Chánh Hòa	86830
	104	X. An Ngãi Trung	86819
	105	X. An Hiệp	86823
	106	X. Hưng Nhượng	86626
	107	X. Giồng Trôm	86606
	108	X. Tân Hào	86623
	109	X. Phước Long	86619
	110	X. Lương Phú	86615
	111	X. Châu Hòa	86609
	112	X. Lương Hòa	86613
	113	X. Thới Thuận	86725
	114	X. Thạnh Phước	86723
	115	X. Bình Đại	86706
	116	X. Thạnh Trị	86710
	117	X. Lộc Thuận	86713
	118	X. Châu Hưng	86719
	119	X. Phú Thuận	86718
	120	P. An Hội	86106
	121	P. Phú Khương	86111
	122	P. Bến Tre	86123
	123	P. Sơn Đông	86113
	124	P. Phú Tân	86112